

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ.**



KẾ HOẠCH BÀI DẠY CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LÍ 11

**Giáo viên : Dương Thị Thủy
Tổ: Xã hội**

NĂM HỌC : 20.... -20.....

Ngày soạn: / /

CHUYÊN ĐỀ 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (Thời lượng: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công.
- Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.
- Giới thiệu được một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.
- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.
- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
 - + Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Hiểu được lí do ra đời, mục tiêu và hoạt động của Ủy hội sông Mê Công, vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công. Biết khái quát về biển Đông; sự hợp tác về biển Đông.
- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh,...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về Ủy hội sông Mê Công và hợp tác ở biển Đông.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:*
 - + Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.
 - + Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
 - + Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá của quê hương, đất nước
 - + Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động xã hội góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi bạo lực.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt

động học tập. Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhận diện được thông tin và một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Theo dõi video và cho biết suy ngẫm của em.

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video, yêu cầu HS theo dõi và trả lời câu hỏi để “VƯỢT QUA THỬ THÁCH”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và suy nghĩ câu trả lời trong vòng 30 giây.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Sông Mê Công và Biển Đông có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của bộ phận lớn người dân khu vực Đông Nam Á. Sông Mê Công là con sông dài nhất và quan trọng nhất khu vực Đông Nam Á lục địa; Biển Đông là biển chung của hầu hết các nước Đông Nam Á. Để khai thác và bảo vệ nguồn lợi của sông Mê Công và Biển Đông hiệu quả, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã hợp tác với nhau như thế nào? Là quốc gia nằm trong lưu vực sông Mê Công và có chủ quyền trên Biển Đông, Việt Nam có vai trò như thế nào trong các cơ chế hợp tác có liên quan?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát về lưu vực sông Mê Công (vị trí, phạm vi; Diện tích lưu vực; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư - xã hội)

a) **Mục tiêu:** HS phân tích và trình bày được khái quát về lưu vực sông Mê Công (vị trí, phạm vi; Diện tích lưu vực; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư - xã hội).

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1	Vị trí, phạm vi	
2	Diện tích lưu vực	
3	Đặc điểm tự nhiên	
4	Đặc điểm dân cư - xã hội	

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công

a) Vị trí, phạm vi

- Bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng của Trung Quốc.
- Chảy qua sáu quốc gia là Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam.
- Là con sông dài thứ 12 thế giới, thứ 3 châu Á với chiều dài khoảng 4 763 km.

Em có biết?

Sông Mê Công có nhiều tên gọi khác nhau, ở thượng nguồn, sông được người Trung Quốc gọi là Lan Thương Giang có nghĩa là con sông cuộn sóng. Người Lào và người Thái Lan gọi là Mènam Khong, có nghĩa là sông Mẹ. Người Cam-pu-chia sử dụng tên gọi Tônlê Thơm có nghĩa là sông Lớn. Về đến Việt Nam, sông Mê Công chia thành sông Tiền và sông Hậu, đổ ra biển ở chín cửa nên còn gọi là sông Cửu Long.

b) Đặc điểm lưu vực

*** Diện tích lưu vực:**

- Tổng DT: 810 000 km², từ cao nguyên Tây Tạng đến ĐBSCL (Lào, Thái Lan có diện tích lãnh thổ nằm trong lưu vực lớn nhất).
- KV thượng nguồn: Trung Quốc, Mi-an-ma.
- KV hạ lưu: Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Việt Nam.
- Gần một nửa chiều dài sông Mê Công chảy trên lãnh thổ Trung Quốc, qua nhiều hẻm núi sâu, địa hình chia cắt. Khi chảy vào lãnh thổ Cam-pu-chia và Việt Nam thì có địa hình tương đối bằng phẳng, với vùng châu thổ sông rộng lớn, nhiều vùng trũng.

*** Đặc điểm tự nhiên:**

- Lưu lượng TB hằng năm: 475 km³, có sự phân mùa:
- + Phần thượng nguồn: mùa lũ vào mùa xuân hoặc đầu hạ, nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước băng tuyết tan.
- + Phần hạ lưu: mùa lũ từ khoảng tháng 6 → 11 trùng với thời gian mùa mưa và chiếm khoảng 70 - 80% tổng lượng dòng chảy cả năm.
- Lưu vực sông Mê công có mức đa dạng sinh học lớn thứ hai thế giới, sau lưu vực sông A-ma-dôn:
- + Khoảng 20 000 loài thực vật,
- + 1 500 loài cá nước ngọt,
- + 1 200 loài chim,
- + 800 loài bò sát và lưỡng cư,
- + 430 loài động vật có vú.

*** Đặc điểm dân cư - xã hội:**

- + Hơn 65 triệu người sinh sống,
- + Hơn 100 nhóm dân tộc khác nhau nên có nền văn hóa đa dạng.
- + Tốc độ đô thị hóa nhanh, các đô thị lớn của lưu vực sông Mê Công bao gồm: Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), Viêng Chăn (Lào), Cần Thơ (Việt Nam).

Em có biết?

Mùa lũ cung cấp phù sa cho vùng đồng bằng rộng lớn, nhiều hệ sinh thái của sông Mê Công đã phát triển do sự thay đổi dòng chảy theo mùa. Vòng đời của nhiều loài cá sông Mê Công phụ thuộc vào mùa lũ. Cá di cư đến các vùng sâu trên dòng chính để tìm nơi ẩn náu trong mùa khô. Trong mùa lũ, chúng di cư trở lại bãi đẻ và kiếm ăn trên các vùng ngập lũ giàu dinh dưỡng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm kinh tế của lưu vực sông Mê Công

a) Mục tiêu: HS phân tích và trình bày được các đặc điểm kinh tế của lưu vực sông Mê Công.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Ngành kinh tế	Đặc điểm
1	Trồng trọt	
2	Thủy sản	
3	Giao thông đường thủy	
4	Thủy điện	
5	Du lịch	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công

b) Đặc điểm lưu vực

* **Đặc điểm kinh tế:** Các hoạt động kinh tế trên lưu vực sông Mê Công khá đa dạng. Các quốc gia lưu vực sông Mê Công có những sự khác biệt về quy mô nền kinh tế và trình độ phát triển kinh tế.

- Trồng trọt:

+ Nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho 60% người dân, đóng góp khoảng 14% cho GDP của các nước.

+ Lương thực chính là lúa gạo, ngoài ra còn có ngô, mía, sắn, đậu tương, cây ăn quả cũng được trồng ở nhiều nơi.

+ Nguồn nước sử dụng để tưới tiêu chủ yếu từ sông Mê Công (cho khoảng 10 triệu ha).

+ Tình trạng thiếu nước vào mùa khô ở một số nước ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp.

- Thủy sản:

+ Khai thác thủy sản: chiếm khoảng 18% tổng sản lượng thủy sản nước ngọt toàn cầu (khoảng 4 triệu tấn), là một trong những ngư trường nội địa lớn nhất TG.

+ Nuôi trồng thủy sản: ngày càng phát triển, hiệu quả kinh tế cao.

+ Cần quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường nước và suy giảm đa dạng sinh học.

- Giao thông đường thủy:

+ Là một trong những tuyến đường thủy nội địa quan trọng.

+ Là đường giao thông chính giúp kết nối các cộng đồng với nhau, góp phần đa dạng hóa các loại hình giao thông và phục vụ phát triển kinh tế của lưu vực sông.

- Thủy điện:

+ Tổng trữ năng thủy điện lớn (khoảng 60 000 MW).

+ Có hơn 10 nhà máy thủy điện đang hoạt động (năm 2020) và rất nhiều dự án thủy điện đang được xây dựng.

+ Ảnh hưởng:

- > Tích cực: cung cấp điện năng, điều tiết lũ, phục vụ phát triển kinh tế,...
- > Tiêu cực: ảnh hưởng đến hệ sinh thái, ngành thủy sản trong lưu vực.

- *Du lịch:*

+ Du lịch ngày càng phát triển.

+ Mức đa dạng sinh học phong phú, hình thức cư trú độc đáo và nền văn hóa đặc sắc là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

Em có biết?

Năm 2019 và 2020, ở đồng bằng sông Cửu Long, mực nước đã giảm xuống mức thấp nhất trong 100 năm trở lại đây. Lượng nước chảy vào đồng bằng ít đi trong khi mực nước biển lại dâng cao, làm tăng độ mặn của đất. Do đó, diện tích đất dành cho trồng trọt càng ngày bị thu hẹp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu lí do ra đời và mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công

a) Mục tiêu: HS phân tích và trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày lí do ra đời Ủy hội sông Mê Công.
- Nêu mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

2. Ủy hội sông Mê Công

a) Lí do ra đời

- Sông Mê Công có vai trò quan trọng đối với các quốc gia trong lưu vực.
- Sự suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nước, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng dọc theo sông Mê Công, việc xây các đập thủy điện trên các dòng chính và tác động của biến đổi khí hậu đang trực tiếp ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên lưu vực và sinh kế của hơn 65 triệu dân ở hạ lưu.
- Do vậy, các nước trong khu vực cần có các giải pháp để cân bằng giữa phát triển kinh tế và duy trì sự bền vững của hệ sinh thái trên lưu vực sông Mê Công, đảm bảo sự hài hòa, công bằng trong việc sử dụng nguồn nước sông Mê Công của tất cả các quốc gia.
- Từ những năm 1950, bốn quốc gia trong lưu vực sông Mê Công là Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam đã phối hợp giải quyết những vấn đề trong lưu vực sông Mê Công.
- Năm 1957, thành lập Ủy ban Mê Công, sau đó đổi tên thành Ủy ban Lâm thời về điều phối nghiên cứu hạ lưu lưu vực sông Mê Công vào năm 1978.
- Năm 1995, bốn quốc gia đã ký Hiệp định Hợp tác Phát triển bền vững lưu vực sông Mê

Công và từ đó lập ra Ủy hội sông Mê Công (Mekong River Commission - MRC). Mi-an-ma và Trung Quốc tham gia với tư cách đối thoại.

- Ủy hội sông Mê Công gồm: Hội đồng, Ủy ban liên hợp và Ban thư kí. Các nước thành viên đã thành lập các Ủy ban sông Mê Công Quốc gia để hỗ trợ thêm cho Ủy hội thực hiện nhiệm vụ của mình.

b) Mục tiêu

Thúc đẩy, phối hợp quản lí và phát triển tài nguyên nước cũng như các tài nguyên có liên quan một cách bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia sông Mê Công và an sinh của cộng đồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công

a) Mục tiêu: HS giới thiệu được một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Hoạt động	Nội dung
1, 4	a) Các hoạt động chung tiêu biểu	
2, 5	b) Các dự án quản lí tổng hợp xuyên biên giới	
3, 6	c) Các sáng kiến và chương trình hợp tác	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

3. Một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công

Các hoạt động của Ủy hội sông Mê Công rất đa dạng, được thể hiện qua các hoạt động chung, các dự án hợp tác xuyên biên giới, các sáng kiến và chương trình hợp tác,...

a) Các hoạt động chung tiêu biểu

- Là diễn đàn về ngoại giao nước và hợp tác vùng để các quốc gia thành viên cùng chia sẻ lợi ích chung về tài nguyên nước và giải quyết những vấn đề xuyên biên giới trong lưu vực.

- Hỗ trợ kĩ thuật, xây dựng công cụ thực hành nhằm giúp các nước thành viên đưa ra các quyết định về kế hoạch phát triển ở quốc gia.

- Giải quyết những vấn đề, thách thức và cơ hội của lưu vực song song với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

- Đã thông qua 5 thủ tục về chất lượng nước, chia sẻ số liệu, giám sát sử dụng nước, duy trì dòng chảy và tham vấn sử dụng nước.

- Hỗ trợ quá trình quy hoạch lưu vực sông dựa trên cơ sở các nguyên tắc quản lí tổng hợp tài nguyên nước, tuân thủ nguyên tắc tối đa hóa thịnh vượng kinh tế và xã hội mà không

làm tổn hại đến tính bền vững của hệ sinh thái thiết yếu ở hạ lưu sông Mê Công.

Em có biết?

Từ năm 2010, Ủy hội đã quyết định tổ chức Hội nghị Cấp cao 4 năm một lần. Hội nghị Cấp cao lần thứ nhất của MRC được tổ chức tại Hua Hin, Thái Lan (tháng 4 - 2010). Hội nghị Cấp cao lần thứ hai được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (tháng 4 - 2014). Hội nghị Cấp cao lần thứ ba được tổ chức tại Xiêm Riệp, Cam-pu-chia (tháng 4-2018).

Năm thủ tục về chất lượng nước của Ủy hội sông Mê công

STT	Bộ quy tắc	Năm thông qua	Mục đích
1	Thủ tục Trao đổi và chia sẻ thông tin số liệu (PDIES)	2001	Trao đổi số liệu và thông tin về các chỉ số quan trọng liên quan đến tài nguyên nước giữa bốn quốc gia Mê Công.
2	Thủ tục Giám sát sử dụng nước (PWUM)	2003	Thiết lập một hệ thống giám sát hiệu quả cho việc sử dụng nguồn nước sông Mê Công và các sông nhánh trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm nước sinh hoạt, tưới tiêu và thủy điện.
3	Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận (PNPCA)	2003	Tạo thuận lợi cho hợp tác về sử dụng và phát triển tài nguyên nước với một bộ ba quy trình cụ thể cho các dự án cơ sở hạ tầng sử dụng tài nguyên nước được đề xuất.
4	Thủ tục Duy trì dòng chảy trên dòng chính (PMFM)	2006	Đặt ra các tiêu chí đánh giá và quy trình giám sát và duy trì dòng chảy thích hợp trên sông Mê Công và sông Tôn-lê Sáp.
5	Thủ tục Chất lượng nước (PWQ)	2011	Củng cố khuôn khổ hợp tác nhằm giám sát và gìn giữ chất lượng nước sông Mê Công và sông Bát Xắc với một loạt tiêu chí đánh giá được thống nhất.

BẢY THÀNH TỰU CỦA ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(1) Nâng cao hiểu biết chung và tăng cường việc sử dụng tri thức dựa trên bằng chứng của các nhà hoạch định chính sách và các nhà lập kế hoạch dự án.

(2) Tối ưu hóa công tác quản lý môi trường và phát triển tài nguyên nước bền vững của các cơ quan quy hoạch ngành cấp quốc gia vì lợi ích của toàn lưu vực.

(3) Hướng dẫn xây dựng và quản lý các dự án sử dụng nước và các dự án liên quan đến nước, chia sẻ và sử dụng tài nguyên của các cơ quan quy hoạch và thực thi ở cấp quốc gia.

(4) Các quốc gia thành viên thực hiện có hiệu quả và chặt chẽ các thủ tục của Ủy hội sông Mê Công.

(5) Đối thoại và hợp tác hiệu quả giữa các quốc gia thành viên và kết hợp các đối tác khu vực và các bên liên quan tham gia quản lý nước xuyên biên giới một cách chiến lược.

(6) Tăng cường công tác giám sát, dự báo và đánh giá tác động toàn lưu vực cũng như phổ biến các kết quả nghiên cứu trợ giúp quá trình ra quyết định của các quốc gia thành viên.

(7) Đổi mới Ủy hội sông Mê Công quốc tế trở thành một tổ chức hiệu quả hơn, phù hợp với lộ trình phân cấp và các kế hoạch cải cách liên quan.

b) Các dự án quản lý tổng hợp xuyên biên giới

- Đối thoại xuyên biên giới giúp giảm bớt căng thẳng, tăng cường hợp tác giữa các nước.

- Thông qua đối thoại xuyên biên giới để xây dựng hiểu biết chung về những vấn đề nước, tìm ra các giải pháp lâu bền để cùng hợp tác và chia sẻ những cách làm tốt nhất trong

quản lý tài nguyên nước.

- Dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công: khuyến khích quản lý tổng hợp tài nguyên nước thông qua quy hoạch và quản lý có điều phối áp dụng những quy định về thủ tục của Ủy hội sông Mê Công. Đây là các thủ tục và những công cụ kỹ thuật về quy hoạch sử dụng nước, chia sẻ số liệu và giám sát dòng chảy.

- Xây dựng 5 dự án song phương để giải quyết những vấn đề nước xuyên biên giới:

(1) Quản lý thủy sản trên dòng chính sông Mê Công và trên sông Mê Công (giữa Lào và Cam-pu-chia);

(2) Quản lý tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia tại Tiểu lưu vực sông Sê San và Sêrêpôk;

(3) Quản lý tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia tại đồng bằng sông Mê Công;

(4) Quản lý bãi ngập lũ và đất ngập nước (giữa Lào và Thái Lan);

(5) Dự án tăng cường hợp tác truyền thông giữa hồ Tôn-lê Sáp - Song-kha (Cam-pu-chia và Thái Lan).

c) Các sáng kiến và chương trình hợp tác

* Các sáng kiến hợp tác tiêu biểu:

- Sáng kiến thích ứng với biến đổi khí hậu (CCAI):

+ Nhằm hỗ trợ các nước thích ứng với các tác động và những thách thức mới của biến đổi khí hậu thông qua việc cải tiến quy hoạch, thực hiện và học hỏi.

+ Đây là một sáng kiến bền vững lâu dài, trải qua các giai đoạn 5 năm.

- Sáng kiến phát triển thủy điện bền vững (ISH):

+ Nhằm hỗ trợ các nước thành viên trong việc quyết định phát triển và quản lý thủy điện trên cơ sở quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên toàn lưu vực, thông qua các cơ chế được thiết lập và các hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, phù hợp với Hiệp định Mê Công.

* Các chương trình hợp tác tiêu biểu:

MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC CỦA ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG

Tên chương trình	Nội dung hoạt động
Nông nghiệp và thủy lợi (AIP)	Nhằm xác định các rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp đối với sinh thái, sinh kế và an ninh lương thực cho cộng đồng nông thôn.
Quản lý hạn hán (DMP)	Nhằm hỗ trợ các nước thành viên giảm thiểu tác động của hạn hán.
Môi trường (EP)	Nhằm thực hiện giám sát chất lượng nước định kỳ theo các hướng dẫn kỹ thuật đã thỏa thuận để thực hiện các quy trình về chất lượng nước.
Thủy sản (FP)	Nhằm cung cấp dữ liệu thường xuyên về giám sát nghề cá trong khu vực cho các nghiên cứu liên quan.
Giao thông thủy (NAP)	Nhằm tăng cường tự do giao thông thủy và phát triển thương mại vì lợi ích chung của các nước thành viên thuộc Ủy hội sông Mê Công, hỗ trợ và hợp tác trong phát triển vận tải an toàn, có hiệu quả, bền vững về môi trường nước.

* Các hoạt động giữa Ủy hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan:

Trong xu thế gia tăng hợp tác và phát triển của khu vực, Ủy hội sông Mê Công đã đề xuất và xây dựng các cơ chế hợp tác với nhiều quốc gia có liên quan. Các cơ chế hợp tác đặt tài nguyên nước sông Mê Công là lĩnh vực hợp tác quan trọng nhất.

CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC GIỮA ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG VỚI CÁC QUỐC GIA CÓ LIÊN QUAN

Hợp tác	Thành viên	Mục đích
Mê Công -	Việt Nam, Cam-pu-	Là kênh đối thoại với Trung Quốc và các

Lan Thương (Trung Quốc) (2016)	chia, Lào, Mi-an-ma, Thái Lan & Trung Quốc.	quốc gia Mê Công về vấn đề quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công, thúc đẩy các quốc gia thượng nguồn chia sẻ thông tin, công khai các dự án phát triển trên sông Mê Công.
Quan hệ đối tác Mê Công - Hoa Kỳ (2009)	Hoa Kỳ, Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào & Mi-an-ma.	Là một diễn đàn để các thành viên cùng đưa ra các giải pháp chung đối với các thách thức phát triển xuyên biên giới ở khu vực.
Mê Công - Nhật Bản (2007)	Các quốc gia lưu vực sông Mê Công với Nhật Bản	Các sáng kiến hợp tác trọng tâm là sáng kiến Mê Công xanh và sáng kiến hợp tác kinh tế và công nghiệp Mê Công - Nhật Bản.
Mê Công - Hàn Quốc (2011)	Các quốc gia lưu vực sông Mê Công với Hàn Quốc	Tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển với các nước khu vực sông Mê Công, thiết lập quan hệ đối tác toàn diện giữa các nước Mê Công và Hàn Quốc vì thịnh vượng chung. Các lĩnh vực ưu tiên là kết nối ASEAN, phát triển bền vững và phát triển nhân lực.
Mê Công - sông Hằng (Ấn Độ) (2000)	Cam-pu-chia, Ấn Độ, Lào, Mi-an-ma, Thái Lan & Việt Nam	Củng cố tình hữu nghị, đoàn kết giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công và sông Hằng thông qua 4 lĩnh vực hợp tác chính là du lịch, văn hóa, giáo dục và kết nối giao thông.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công

a) Mục tiêu: HS phân tích được vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nhóm	Nội dung	Vai trò
1	Đối với việc quản lý, giám sát tài nguyên xuyên biên giới	
2	Đối với việc lồng ghép hoạt động của Ủy hội và các hợp tác đa phương, song phương	
3	Trong việc xây dựng các chiến lược của Ủy hội	
4	Trong đàm phán, kí kết bộ Quy chế sử dụng nước, thúc đẩy các chương trình, dự án của Ủy hội	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

4. Vai trò của Việt Nam trong ủy hội sông Mê Công

Khoảng 20% lãnh thổ Việt Nam nằm trong lưu vực sông Mê Công với ĐBSCL là vùng kinh tế quan trọng (nơi sinh sống của 17 triệu người, đóng góp khoảng 20% tổng GDP, sản xuất 90% lượng gạo, 53% lượng tôm và cá xuất khẩu của Việt Nam, năm 2020).

Việt Nam là quốc gia tích cực trong xây dựng chế độ quản lý tài nguyên nước sông Mê Công. Ngày 18 - 9 - 1978: thành lập Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và thể hiện vai trò trong nhiều hoạt động:

* Vai trò đối với việc quản lý, giám sát tài nguyên xuyên biên giới:

- Quản lý hoạt động hợp tác với Ủy hội sông Mê Công nhằm phát triển, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên khác liên quan trên toàn lưu vực sông Mê Công nói chung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên thuộc lưu vực sông Mê Công nói riêng.

- Việt Nam cùng với Cam-pu-chia đã hoàn thành hai trong số năm sáng kiến song phương quản lý tài nguyên nước: dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Sê San - Sêrêpôk và dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đồng bằng sông Mê Công.

* Vai trò đối với việc lồng ghép hoạt động của Ủy hội và các hợp tác đa phương, song phương:

- Việt Nam tích cực tăng cường và thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên và giữa Ủy hội với các đối tác đối thoại, các sáng kiến vùng và các đối tác phát triển, góp phần tăng cường vai trò của Ủy hội trong việc sử dụng, quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công.

- Thúc đẩy hợp tác với các nước khác tham gia hợp tác Mê Công, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực.

- Thúc đẩy mở rộng hợp tác liên lưu vực sông, trong đó có sông Hằng, sông Đa-nuýp, sông Nin, sông A-ma-dôn và sông Mi-xi-xi-pi.

* Vai trò trong việc xây dựng các chiến lược của Ủy hội: Việt Nam đóng vai trò tích cực trong quá trình tái cấu trúc và nội vùng hóa nhằm phát triển bền vững sông Mê Công.

* Vai trò trong đàm phán, kí kết bộ Quy chế sử dụng nước, thúc đẩy các chương trình, dự án của Ủy hội:

- Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì các mục đích phi giao thông, thủy điện năm 1997.

- Chính phủ Việt Nam ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch để khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn tài nguyên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Việt Nam tiếp cận phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn...

Em có biết?

Quản lý tổng hợp tài nguyên nước là một khái niệm phổ biến về quy hoạch và sử dụng tài nguyên nước có điều phối nhằm cân đối các nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội và bảo vệ môi trường dọc theo các cộng đồng ven sông. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước tiếp cận theo hướng đa ngành.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu Khái quát về Biển Đông

a) **Mục tiêu:** HS giới thiệu được khái quát về Biển Đông.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong bài, trình bày quát về Biển Đông.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. HỢP TÁC HÒA BÌNH TRONG KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG

* Khái quát về Biển Đông

- Diện tích khoảng 3,44 triệu km², là một trong những khu vực chiến lược quan trọng bậc nhất thế giới.

- Vùng biển này trải rộng từ khoảng vĩ tuyến 3°N tới 26°B và được bờ biển của các nước Trung Quốc, Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin bao bọc xung quanh.

- Biển Đông được nối thông với biển Hoa Đông của Trung Quốc và biển Nhật Bản (qua eo biển Đài Loan), thông với Thái Bình Dương qua các biển của Phi-líp-pin và thông với Ấn Độ Dương qua eo biển Ma-lắc-ca.

- Xung quanh Biển Đông có rất nhiều vịnh quan trọng như vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vịnh Xu-bích, vịnh Ma-ni-la với nhiều cảng nước sâu,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.7. Tìm hiểu hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

a) **Mục tiêu:** HS nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở biển Đông.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Nhóm	Hợp tác	Phân tích
1	Khai thác thủy sản	
2	Khai thác khoáng sản	
3	Khai thác tài nguyên du lịch biển	
4	Bảo vệ tài nguyên biển	

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. HỢP TÁC HÒA BÌNH TRONG KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG

1. Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

Biển Đông có tài nguyên thiên nhiên phong phú, bao gồm: tài nguyên thủy sản, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng,...

a) Hợp tác về khai thác thủy sản

- Là khu vực cung cấp nguồn thủy sản quan trọng.
- Có trên 100 loài cá giá trị kinh tế cao, khả năng khai thác với trữ lượng lớn. Chiếm khoảng 7 - 8% sản lượng cá khai thác của thế giới.

MỘT SỐ HỢP TÁC KHAI THÁC THỦY SẢN

Hợp tác	Thành viên	Thời gian	Nội dung
Nghề cá trong vịnh Bắc Bộ	Việt Nam và Trung Quốc	25 - 12 - 2000	- Hai nước thiết lập một vùng đánh cá chung, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động hợp tác hòa bình trong khai thác chung về nghề cá giữa hai nước. - Xác lập 2 nguyên tắc hợp tác đặc thù tại vùng đánh cá chung bao gồm nguyên tắc bảo tồn, quản lý các nguồn lợi thủy sản và nguyên tắc bình đẳng về năng lực tàu thuyền.
Nghề cá trong vịnh Thái Lan	Việt Nam, Thái Lan, Cam-pu-chia	Nhiều lần kí kết (từ 1982 - 2005)	Nhằm hợp tác khai thác chung, đặc biệt là đối với tài nguyên cá trong vùng vịnh Thái Lan thuộc Biển Đông để bảo đảm lợi ích tạm thời cho đến khi có một quyết định phân định chính thức.
Nghề cá với các quốc gia khác	Việt Nam, In-đô-nê-xi-a	1 - 1 - 2010	Quản lý, khai thác thủy sản có trách nhiệm và chống khai thác thủy hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

b) Hợp tác khai thác khoáng sản*** Hợp tác trong khai thác dầu khí:**

- Dầu mỏ và khí tự nhiên là nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị kinh tế cao.
- Trữ lượng dầu khí đã được kiểm chứng ở Biển Đông là khoảng 1 tỉ tấn với khả năng khai thác 350 000 tấn/ngày.
- Các nước khai thác dầu khí nhiều ở Biển Đông là Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,... trong đó In-đô-nê-xi-a là thành viên của OPEC.

MỘT SỐ HỢP TÁC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Hợp tác	Thời gian	Nội dung
Việt Nam & Ma-lai-xi-a	1992	Thỏa thuận ghi nhớ về hợp tác hòa bình trong khai thác chung dầu khí.
Ma-lai-xi-a & Thái Lan	1979	Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn chủ quyền trong khu vực Biển Đông.
Việt Nam & In-đô-nê-xi-a	2003	Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa.
Trung Quốc, Phi-líp-pin & Việt Nam	1/7/2005	Hợp tác thăm dò địa chấn (JMSU) trên Biển Đông.
Việt Nam & Ma-lai-xi-a; Thái Lan & Mi-an-ma; Xin-ga-po & In-đô-nê-xi-a; Xin-ga-po & Ma-lai-xi-a.	21/5/2004	Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á.
Phi-líp-pin & Trung Quốc	2018	Bản ghi nhớ về việc hợp tác khai thác

dầu khí chung ở Biển Đông.

*** Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo:**

Các quốc gia đang cùng nhau hợp tác trong khai thác các nguồn năng lượng tái tạo trên Biển Đông, như hợp tác trong khai thác điện gió ngoài khơi giữa Việt Nam và Đan Mạch, giữa Việt Nam và Pháp,...

c) Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển

- Việt Nam đã kí thỏa thuận, bản ghi nhớ với Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch tàu biển;
- Việt Nam kí kết hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Cam-pu-chia.

d) Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển

Các quốc gia đã hợp tác nhằm xây dựng các cơ chế bền vững:

- Giữa Việt Nam và Trung Quốc: kí Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vịnh Bắc Bộ (năm 2017).
- Tuyên bố lãnh đạo cấp cao ASEAN về chống rác thải biển.
- Khung hành động nhằm xử lí vấn nạn rác thải.
- Sáng kiến Mạng lưới ASEAN (IUU) về chống đánh bắt thủy sản trái phép,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

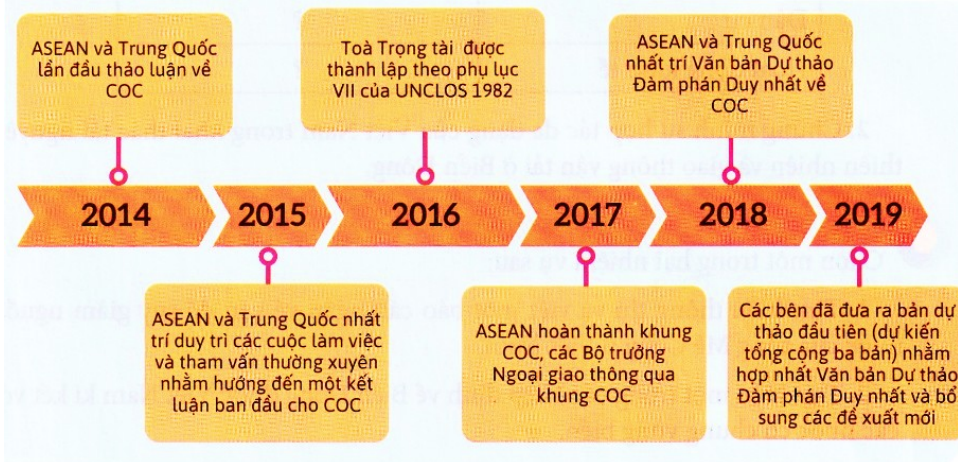
- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.8. Tìm hiểu về hợp tác trong phát triển giao thông vận tải và trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

a) Mục tiêu: HS nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong phát triển giao thông vận tải và trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 14. Quá trình xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Nhóm	Hợp tác	Biểu hiện
1	Trong phát triển giao thông vận tải	

2	Trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng	
---	--	--

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải

- Biển Đông là biển lớn có tầm quan trọng về giao thông đứng thứ hai trên thế giới sau Địa Trung Hải.

- Là đầu mối giao thông hàng hải, hàng không, huyết mạch giữa châu Âu, Trung Đông, châu Á và giữa các nước châu Á với nhau.

- Biển Đông trở thành nơi trung chuyển của các luồng thương mại hàng hải và hàng không quốc tế, nối liền các nước Đông Bắc Á với Đông Nam Á và là đường hàng hải ngắn nhất nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

- Trong số 10 tuyến đường hàng hải chính trên TG thì 5 tuyến đi qua khu vực Biển Đông.

- Hơn 90% thương mại quốc tế được vận chuyển bằng đường biển, trong đó 45% đi qua Biển Đông. Trung bình một năm có hơn 41 000 lượt tàu biển qua lại khu vực này. Các tàu chở dầu đi qua eo biển Ma-lắc-ca nhiều gấp ba lần so với lượng tàu chở dầu đi qua kênh đào Xuy-ê và nhiều gấp năm lần so với lượng tàu qua kênh đào Pa-na-ma.

- Đối với Việt Nam, hơn 95% hàng xuất khẩu thông qua đường biển.

* Các hợp tác tiêu biểu:

- Các hợp tác được thể hiện trong Hiến chương ASEAN:

+ Các quốc gia trong ASEAN thi hành các điều ước về Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế; duy trì và tổ chức các hội nghị của Nhóm công tác vận tải hàng hải ASEAN, xây dựng cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Các nước ASEAN tăng cường phối hợp trong công tác vận tải biển, triển khai kế hoạch trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) tại các cảng ASEAN, hướng tới thiết lập cơ chế phối hợp quốc gia về cơ sở hạ tầng tại cảng và đường bộ để tạo ra khả năng tiếp cận tốt hơn. Bên cạnh đó, việc nâng công suất của 47 cảng trong ASEAN đã được xác định. Các nước cũng thống nhất cải thiện hệ thống định vị và phương tiện an toàn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng và thực hiện các chính sách đối với tàu và nhiên liệu sạch hơn,...

+ Các quốc gia ASEAN tăng cường ký kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển song phương và đa phương, xây dựng mạng lưới kết nối các hoạt động cùng tham gia dịch vụ giao thông vận tải biển.

+ Hợp tác đường hàng không trên Biển Đông: Xây dựng chính sách để thực hiện các hoạt động và dịch vụ vận chuyển hàng không nhằm tăng cường hơn nữa an toàn, an ninh và hiệu quả của vùng trời các quốc gia. Thực hiện chính sách tự do hóa vận chuyển hàng không nhằm thúc đẩy giao thương, hợp tác đầu tư, dịch chuyển lao động và du lịch giữa các nước, tăng cường liên kết hội nhập khu vực và quốc tế.

- Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan (CVTEC), trong đó tập trung phát triển các ngành vận tải, thương mại và du lịch.

- Các ký kết giữa ASEAN với các quốc gia Đông Á

ASEAN cũng đẩy mạnh hợp tác với các đối tác đối thoại như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như các đối tác quốc tế khác về các lợi ích chung nhằm cải thiện kết nối, tăng cường an toàn và bền vững trong lĩnh vực giao thông vận tải biển, phát triển các cảng thông minh và cảng xanh ở ASEAN.

Em có biết?

Có khoảng 80% lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc, 60% của Nhật Bản và 66% của Hàn Quốc đi qua Biển Đông; có khoảng 42% hàng xuất khẩu của Nhật Bản, 55% hàng xuất khẩu của các nước Đông Nam Á và 40% hàng của Ô-xtrây-li-a cũng đi qua vùng biển này.

3. Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

- ASEAN góp phần quan trọng trong hợp tác bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng giữa các nước thành viên và giữa ASEAN với các nước khác.
- Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC) là một kênh đối thoại về an ninh quốc phòng quan trọng.

a) Ký kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)	
Thời gian	4/11/2002
Địa điểm	Hội nghị thượng đỉnh Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) lần thứ 8 ở Phnôm Pênh (Cam-pu-chia).
Thành phần	Các nước ASEAN và Trung Quốc.
Nội dung	Thống nhất Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).
Mục đích	Thúc đẩy một môi trường hòa bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông và tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực này một cách hòa bình và lâu dài.
Kết quả	Các nước ASEAN và Trung Quốc đã đạt được một tiến bộ trong việc giải quyết các tuyên bố chủ quyền tại các vùng chồng lấn thuộc hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Tuy vậy, DOC lại không mang tính ràng buộc pháp lí nên ASEAN và Trung Quốc vẫn tiếp tục đàm phán nhằm đưa ra các quy định có tính ràng buộc, chi phối ứng xử của các nước.
b) Xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)	
Thời gian	6/8/2017
Địa điểm	Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN lần thứ 50 (AMM - 50) tại Manila (Phi-líp-pin).
Thành phần	Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN và Trung Quốc.
Nội dung	Dự thảo khung Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (còn gọi là dự thảo COC).
Mục đích	Khắc phục những điểm bất cập của DOC, dựa trên nền tảng luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS) và các văn bản pháp lí liên quan khác.
Kết quả	COC sẽ thực sự là cơ sở pháp lí hàng đầu, nhân tố quan trọng góp phần ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xung đột, chiến tranh, đảm bảo duy trì hòa bình, ổn định, an ninh cho vùng Biển Đông nói riêng, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới nói chung.

c) Các hình thức hợp tác khác

- Hợp tác trong việc chấp hành nghiêm túc Luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.
- Các hiệp định và biên bản ghi nhớ:
 - + Hiệp định hợp tác giữa Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a nhằm tiến hành tập trận chung trên biển và phối hợp tuần tra hàng hải tại eo Ma-lắc-ca.
 - + Biên bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Phi-líp-pin, năm 2010.
 - + Hiệp định hợp tác quốc phòng (DCA) giữa Việt Nam và Xin-ga-po, năm 2022.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Lập bảng thể hiện các đặc điểm của lưu vực sông Mê Công theo mẫu sau vào vở:

Yếu tố	Đặc điểm
Diện tích	?
Lưu lượng và chế độ nước	?
Sinh vật	?
Dân cư	?
Hoạt động kinh tế	?

2. Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Các đặc điểm của lưu vực sông Mê Công:

Yếu tố	Đặc điểm
Diện tích	- Tổng diện tích lưu vực 810000 km ²
Lưu lượng và chế độ nước	- Lưu lượng trung bình hàng năm là 475 km ³ - Chế độ nước phân mùa: + Ở thượng nguồn: mùa lũ vào mùa xuân hoặc đầu hạ. + Ở hạ lưu: mùa lũ kéo dài từ khoảng tháng 6 đến tháng 11.
Sinh vật	- Có mức đa dạng sinh học lớn thứ 2 thế giới với: 20000 loài thực vật, 1500 loài cá nước ngọt, 1200 loài chim, 800 loài bò sát và lưỡng cư, 430 loài động vật có vú.
Dân cư	- Hạ lưu sông có hơn 65 triệu dân sinh sống thuộc hơn 100 nhóm dân tộc. - Tốc độ đô thị hóa nhanh, có nhiều đô thị lớn.
Hoạt động kinh tế	- Các hoạt động kinh tế khá đa dạng, gồm: trồng trọt; thủy sản; giao thông đường thủy; thủy điện và du lịch. - Các quốc gia khu vực có sự khác biệt về quy mô và sự phát triển kinh tế.

2. Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông.

* Việt Nam hợp tác đa dạng trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông:

- Hợp tác trong khai thác thủy sản: Việt Nam hợp tác nghề cá mạnh mẽ và chặt chẽ ở cả Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan cũng như các quốc gia ngoài khu vực:

+ Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc, xác lập 2 nguyên tắc hợp tác đặc thù tại vùng đánh cá chung, có các chính sách phù hợp với công tác quản lý hoạt động của ngư dân tại khu vực này, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững thủy sản trên vịnh, tăng cường quan hệ hợp tác với Trung Quốc.

+ Việt Nam cùng Thái Lan và Campuchia lần lượt ký các hiệp định, hiệp ước về vùng nước lịch sử.

+ Việt Nam có sự hợp tác bền vững và toàn diện với Ấn Độ trong lĩnh vực biển và nghề cá.

- Hợp tác trong khai thác khoáng sản:

+ Thỏa thuận ghi nhớ về hợp tác hòa bình trong khai thác chung dầu khí Việt Nam và Malaixia; Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indônêxia; Hợp tác thăm dò địa chấn trên Biển Đông giữa Trung Quốc, Philippin và Việt Nam; Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á.

+ Cùng các quốc gia khai thác nguồn năng lượng tái tạo trên biển đông: hợp tác trong khai thác điện gió ngoài khơi giữa Việt Nam và Đan Mạch, Pháp.

- Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển:

+ Kí thỏa thuận, bản ghi nhớ với Philippin và Xingapo về phát triển du lịch tàu biển.

+ Kí kết hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Campuchia.

- Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển:

+ Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

* Việt Nam hợp tác đa dạng trong giao thông vận tải ở Biển Đông:

- Tăng cường phối hợp công tác vận tải biển, triển khai kế hoạch trao đổi dữ liệu điện tử, phối hợp quốc gia về cơ sở hạ tầng tại cảng và đường bộ. Tăng cường kí kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển song phương và đa phương, hợp tác đường hàng không trên Biển Đông.

- Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Thái Lan và Campuchia, tập trung phát triển các ngành vận tải, thương mại, du lịch.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tự thực hiện nhiệm vụ ra vở ghi hoặc giấy nháp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:**

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin và viết một báo cáo ngắn về vấn đề suy giảm nguồn nước của sông Mê Công ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu một trong các Hiệp định về Biển Đông được Việt Nam kí kết với các nước có chung vùng biển.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

(*) Lựa chọn: thực hiện nhiệm vụ 1

(*) Tham khảo:

Sự suy giảm nguồn nước của sông Mê Công dẫn đến thiệt hại nặng nề cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam.

Số lượng nước sông Mê Công từ thượng nguồn về đồng bằng sông Cửu Long năm 2020 giảm 157 tỉ mét khối so với năm 2011. Còn lượng phù sa bùn cát năm 2020 giảm 14 triệu tấn so với năm 2017, tương ứng mức giảm 37%. Đây là nguyên nhân gây ra tình trạng xâm nhập mặn gây với thiệt hại khoảng 509.804 ha diện tích cây trồng. Đồng thời, khiến 1.509.528 ha đất bị suy thoái chất lượng do giảm độ phì, 486.000 hộ bị thiếu nước sinh hoạt.

Sự suy giảm về lượng nước và phù sa từ sông Mê Công cũng là một trong những nhân tố gây ra hơn 2000 vụ sạt lở tại đồng bằng sông Cửu Long với thiệt hại ước tính lên đến hơn 1000 tỉ đồng.

Bên cạnh đó, năm 2020, trữ lượng đánh bắt thủy sản tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng sụt giảm 12.644 tấn với thiệt hại ước tính 770 tỉ đồng. Tại nhiều địa phương

cũng phản ánh sự suy giảm về số loài và số lượng cá thể nhiều loại sinh vật, thủy sản đặc trưng.

Đáng lưu ý, chất lượng nước tại nhiều con sông, kênh, rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long đều ghi nhận tình trạng ô nhiễm - dẫn tới 84.672 ca bệnh trong giai đoạn 2016-2020, theo thống kê của ngành y tế.

Sự suy giảm nguồn nước của sông Mê Công cũng góp phần dẫn đến tình trạng hàng trăm nghìn lao động phải di dời khỏi địa phương, rời bỏ các công việc truyền thống để tìm kiếm việc làm tại các thành phố, đô thị lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Chuyên đề 2. Một số vấn đề về du lịch thế giới.

Ngày soạn: / /

CHUYÊN ĐỀ 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI (Thời lượng: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.
- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.
- Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.
- Liên hệ đề hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.
- Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Sử dụng được bản đồ để xác định được một số tài nguyên du lịch trên thế giới.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết đọc và sử dụng bản đồ.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về du lịch thế giới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống của người dân ở mỗi quốc gia.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS biết được một số thông tin cơ bản về du lịch thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Theo dõi và cho biết thông tin được đề cập tới trong video?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video, yêu cầu HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và suy nghĩ câu trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đóng góp lớn vào hội nhập quốc tế và đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch phát triển nhanh chóng nhờ vào khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch và đa dạng hóa các loại hình du lịch. Tài nguyên du lịch phong phú như thế nào? Các loại hình du lịch có đặc điểm gì thu hút du khách?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tài nguyên du lịch tự nhiên

a) Mục tiêu: HS chứng minh được sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tự nhiên trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1	Vai trò, ảnh hưởng của tài nguyên du lịch đối với ngành du lịch	
2	a. Địa hình	
3	b. Khí hậu	
4	c. Hệ sinh thái	
5	d. Thủy văn	
6	Hiện tượng thiên nhiên kì thú	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa là cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

- Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa

mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

- Vai trò, ảnh hưởng của tài nguyên du lịch đối với ngành du lịch:

+ Là yếu tố định hướng cho du lịch, tác động rất lớn đến việc lập kế hoạch phát triển và thiết kế sản phẩm du lịch.

+ Ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ du lịch, hình thành các điểm du lịch và là tiền đề để xây dựng tuyến, vùng du lịch.

+ Tài nguyên càng đa dạng thì hoạt động du lịch càng phong phú và hấp dẫn.

+ Chất lượng và mức độ tập trung của tài nguyên du lịch ảnh hưởng đến quy mô và hiệu quả hoạt động du lịch.

+ Ảnh hưởng đến cơ cấu và chuyên môn hóa của các khu vực du lịch.

+ Ảnh hưởng đến tính mùa vụ của hoạt động du lịch.

a) Địa hình:

* Là yếu tố cơ bản tạo nên thắng cảnh thu hút du khách và là không gian diễn ra các hoạt động du lịch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

* Các dạng địa hình hấp dẫn trong khai thác du lịch là địa hình núi, địa hình các-xtơ, địa hình bờ biển và đảo:

- Địa hình núi:

+ Các khu vực đồi núi trở thành tài nguyên du lịch khi có không khí trong lành, phong cảnh đặc sắc, sinh vật phong phú và văn hóa bản địa đặc sắc.

+ Khung cảnh miền núi thường đẹp và đa dạng nên hấp dẫn du khách tham quan, ngắm cảnh, nghỉ dưỡng.

+ Các núi cao, dốc hiểm trở có thể phát triển du lịch thể thao, trải nghiệm hoặc du lịch khám phá, mạo hiểm.

+ Các khu vực núi thấp và nhiều thắng cảnh đẹp thích hợp cho du lịch dã ngoại, tham quan.

+ Các đường đèo thuận lợi xây dựng điểm ngắm cảnh và cơ sở lưu trú cho du khách.

+ Những khu vực đồi núi có vị trí thuận lợi để phát triển du lịch, như An-pơ (châu Âu), Róc-ki, Gran Ca-ny-on (Hoa Kỳ), Phú Sĩ (Nhật Bản),...

- Địa hình các-xtơ:

+ Các dạng các-xtơ bề mặt và ngầm đều là tài nguyên giá trị trong du lịch.

+ Các dạng địa hình: Ca-ren, cánh đồng các-xtơ, vòm các-xtơ, hàm ếch, giếng các-xtơ,... tạo nên các dạng địa hình độc đáo thu hút du khách.

+ Hang động, hồ sụt các-xtơ phù hợp phát triển các hoạt động du lịch mạo hiểm và tham quan.

+ Các khu vực các-xtơ có tính đa dạng sinh học cao, lịch sử phát triển địa chất lí thú có thể phát triển du lịch nghiên cứu, khám phá.

+ Các khu vực địa hình các-xtơ phát triển du lịch trên thế giới, tập trung nhiều nhất ở Nam Âu, Nam Mỹ, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a và Trung Quốc.

- Địa hình bờ biển, đảo:

+ Các bãi biển phù hợp để phát triển du lịch là bãi cát, bãi đá cuội, bãi đá phiến.

+ Các bãi biển có cảnh quan đẹp, bãi cát mịn, thoải, nước trong xanh,... phát triển loại hình du lịch biển, đảo.

+ Những đáy biển nông, ít trầm tích và nước biển trong thích hợp cho hoạt động lặn ngắm san hô, quan sát khung cảnh dưới đáy biển.

+ Các đảo ở vị trí thuận lợi, địa hình độc đáo, hệ sinh thái biển đặc sắc tạo nên nhiều sản phẩm du lịch, như: trải nghiệm, cắm trại, lặn biển,...

+ Địa hình bờ biển và đảo khi kết hợp với tài nguyên nước và sinh vật có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: giải trí, thư giãn, thể thao, mạo hiểm,...

+ Một số địa điểm du lịch biển đảo nổi tiếng của thế giới là Ha-oai (Hoa Kỳ), Ba-li (In-

đô-nê-xi-a), Man-đi-vơ, Phi-gi,...

b) Khí hậu

- Các yếu tố khí hậu tác động rõ rệt đến sự phát triển của nhiều loại hình du lịch.
- Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng đến thời gian lưu trú, hình thức du lịch, mùa du lịch và việc lựa chọn điểm đến của du khách.
- Nhiệt độ, gió, độ ẩm không khí và tia nắng ảnh hưởng đến du lịch tham quan, dã ngoại, leo núi,...
- Gió tạo điều kiện cho khách du lịch tham gia các môn thể thao: lướt ván, đua thuyền, dù bay, dù lượn,...
- Mây, nhiệt độ và tuyết ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch mùa đông và các hoạt động săn mây, đón tuyết,...

Em có biết?

Biến đổi khí hậu có tác động rất lớn đến du lịch. Mực nước biển dâng cao, các vùng biển nóng lên làm thay đổi các tuyến du lịch ven biển. Nhiều vùng bị hoang mạc hóa, mất đi cảnh quan đẹp làm giảm tính hấp dẫn.

c) Hệ sinh thái

- Các hệ sinh thái có giá trị với du lịch khi có đặc điểm sau:
 - + Hệ sinh thái phong phú, độc đáo và điển hình.
 - + Có loài có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch.
 - + Sinh vật có giá trị thẩm mỹ, giá trị tinh thần độc đáo và có thể tiếp cận được theo nhu cầu khách du lịch.
- Hệ sinh thái độc đáo, mang bản sắc của một khu vực, như xa van, hoang mạc, rừng ngập mặn,... là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái.
- Tài nguyên sinh vật trở thành điểm thu hút quan trọng nhất đối với các sản phẩm du lịch từ thiên nhiên, như: quan sát động vật hoang dã, lặn biển, tham quan khu bảo tồn, cắm trại, dã ngoại hoặc tham quan, học tập,...
- Động - thực vật phong phú làm tăng tính hấp dẫn, nâng cao chất lượng các điểm đến và do đó, tăng sức cạnh tranh.
- Hệ sinh thái giàu có là lợi thế lớn trong phát triển du lịch của nhiều quốc gia châu Phi (Cộng hòa Nam Phi, Tan-da-ni-a, Kê-ni-a), Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan), Nam Mỹ (Ác-hen-ti-na, Bra-xin) và châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len).

d) Thủy văn

- Tài nguyên nước được sử dụng trong du lịch gồm nước biển, nước trên lục địa, nước khoáng và các dạng nước đóng băng:
 - + Nước biển có nhiệt độ ấm áp, độ trong cao có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: tắm biển, nghỉ dưỡng, giải trí,...
 - + Sóng, thủy triều và các dòng chảy địa phương được khai thác cho du lịch thể thao, như: lướt sóng, lặn biển, dù lượn, mô tô nước,...
 - + Trên lục địa: sông, suối, hồ, đầm là không gian để tiến hành các hoạt động du lịch đặc thù: chèo thuyền, chèo kayak, đi bè, câu cá thể thao,...
 - + Nước khoáng: là cơ sở để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.
 - + Các dạng nước đóng băng thích hợp thiết kế các hoạt động thể thao mùa đông: trượt tuyết, trượt băng, đi bộ trên tuyết, leo núi băng.

*** Hiện tượng thiên nhiên kì thú**

Các hiện tượng thiên nhiên kì thú diễn ra trong một thời điểm nhất định cũng kích thích sự khám phá của du khách và góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch. Ví dụ, hiện tượng đêm trắng, Bắc cực quang, sao băng, hoa nở trên hoang mạc,...

Các tài nguyên du lịch tự nhiên thường được khai thác kết hợp với nhau. Để đạt hiệu quả cao và bền vững, cần phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tài nguyên du lịch văn hóa

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số loại hình du lịch văn hóa phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1	Khái quát chung	
2	a) Di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc	
3	b) Giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian	
4	c) Công trình lao động, sáng tạo của con người	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI

2. Tài nguyên du lịch văn hóa

*** Khái quát chung**

- Bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

- Thể hiện sự sáng tạo của con người và tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, từ đó làm tăng sức hấp dẫn của du lịch địa phương.

- Tài nguyên văn hóa đã tạo ra giá trị du lịch cho những địa điểm không được thiên nhiên ưu đãi,...

- Quy mô và tính chất của các tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng rất lớn đến quy hoạch và chiến lược phát triển du lịch của quốc gia và khu vực.

- Các di sản văn hóa được UNESCO công nhận có vai trò là hạt nhân trong việc quảng bá du lịch quốc gia và xây dựng các sản phẩm du lịch.

- Nhiều giá trị văn hóa bản địa là dấu ấn nhận diện cho điểm đến, làm cho điểm đến dễ nhận biết và có lợi thế cạnh tranh so với các điểm đến khác.

a) Di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc

- Các di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc, nhất là các di sản văn hóa được UNESCO công nhận là tài nguyên đặc biệt trong du lịch.

- Các di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc,... tạo tiền đề cho các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu và trải nghiệm.

- Di sản không chỉ thu hút khách du lịch, mang lại lợi ích kinh tế mà còn liên kết con người từ các nền văn hóa khác nhau, tạo ra các giá trị nhân văn trên phạm vi toàn cầu.

- Di sản văn hóa thế giới: toàn thế giới có 897 di sản văn hóa được UNESCO xếp hạng

(năm 2020), tập trung nhiều nhất ở châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ.

- Di tích lịch sử - văn hóa:

+ Các yếu tố lịch sử, văn hóa có giá trị cao đối với du lịch, tạo nên tính hấp dẫn, bản sắc và thương hiệu của nhiều điểm đến.

+ Nơi diễn ra sự kiện lịch sử quan trọng, nơi ghi dấu chiến công là những điểm du lịch ý nghĩa.

+ Các công trình tưởng niệm như tượng đài, khu di tích, phòng trưng bày,... thu hút du khách tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.

+ Những di tích ghi dấu sự kiện lịch sử, văn hóa quan trọng của mỗi khu vực trở thành điểm nhấn giá trị trong du lịch địa phương, tạo sự khác biệt về mặt hình ảnh.

+ Nhiều công trình văn hóa có giá trị thiêng liêng, thu hút hàng triệu du khách trên thế giới như: Kim tự tháp (Ai Cập), đền Ăng-co Vát (CPC), đền Pa-the-non (Hy Lạp),...

- Di tích khảo cổ, kiến trúc:

+ Các địa điểm khảo cổ chứa nhiều bí ẩn và dấu ấn văn hóa là tài nguyên du lịch độc đáo.

+ Các địa điểm khảo cổ thích hợp để du khách tìm hiểu giá trị lịch sử và văn hóa.

+ Những công trình kiến trúc có giá trị với du lịch khi đại diện cho sự sáng tạo cảnh quan, mang cả ý nghĩa văn hóa, lịch sử và khoa học: các tòa nhà thiêng liêng; những công trình được xây dựng ở vị trí đặc biệt; công trình kiến trúc có phong cách riêng hoặc tiêu biểu cho một thời kì lịch sử là nơi ghé thăm ưa thích của du khách.

+ Nhiều công trình đã trở thành biểu tượng cho du lịch của quốc gia như: nhà hát Ô-pê-ra Xít-ni (Ô-xtrây-li-a), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), tháp Ép-phen (Pháp), nhà thờ Thánh Ba-xin (Liên bang Nga),...

b) Giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian

- Giá trị văn hóa truyền thống:

+ Văn hóa dân gian trở thành tài nguyên du lịch khi thể hiện các giá trị xã hội, thẩm mỹ, tín ngưỡng đặc trưng của một quốc gia, một dân tộc.

+ Các giá trị văn hóa truyền thống có thể khai thác trong du lịch là nghề thủ công, ẩm thực, trang phục dân tộc,...

+ Một số quốc gia có nền văn hóa dân gian nổi tiếng thu hút du khách như: Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Trung Quốc,...

Em có biết?

Du lịch làm gia tăng sự tiếp xúc trực tiếp giữa con người đến từ các nền văn hóa khác nhau nhưng cũng ảnh hưởng đến bản sắc truyền thống. Do đó, phát triển du lịch cần đi đôi với giữ gìn tính độc đáo, tính dân tộc, bảo vệ cảnh quan và tài nguyên văn hóa.

- Lễ hội:

+ Là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng, giúp du khách có trải nghiệm chân thực cuộc sống, xã hội ở một nền văn hóa khác.

+ Các lễ hội truyền thống có thể xây dựng nhiều hoạt động du lịch như: tham gia lễ hội, trải nghiệm cuộc sống địa phương, nghiên cứu văn hóa bản địa,...

+ Các lễ hội đương đại, chủ yếu là văn hóa, thể thao ngày càng phổ biến, làm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch; đó là các lễ hội âm nhạc, ánh sáng, bóng đá, các lễ Olympic, festival,... sôi động trên khắp thế giới.

- Văn nghệ dân gian:

+ Các loại hình văn nghệ dân gian có thể phát triển du lịch như: văn học, âm nhạc, các loại hình biểu diễn dân gian, mỹ thuật, tạo hình dân gian,...

+ Văn nghệ dân gian mang lại giá trị cho hoạt động DL nghiên cứu, học tập, trải nghiệm.

c) Công trình lao động, sáng tạo của con người

- Ở vùng nông thôn:

+ Các công trình thường gắn với khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp, yên bình và cuộc sống, lao động của người dân.

- + Các cơ sở nhà ở, cơ sở sản xuất truyền thống, các tòa nhà công cộng, cơ sở giao thông và các loại hình trang trại tạo nên các sản phẩm du lịch kết hợp tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm cuộc sống địa phương.
 - + Những điểm đến ưa thích của du khách: những ngôi làng có cảnh quan đẹp ở châu Âu, có văn hóa đặc sắc ở châu Á, châu Phi, Nam Mỹ.
 - Ở đô thị:
 - + Các công trình giáo dục, địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, khoa học, công trình biểu tượng cung cấp cho du khách trải nghiệm đa dạng về văn hóa, kiến trúc, công nghệ, xã hội, giải trí.
 - + Những thành phố lớn như Niu Oóc, Luân Đôn, Xin-ga-po, Đu-bai,... là những thành phố mua sắm và giải trí được du khách yêu thích.
 - + Các khu vực đô thị làm phong phú khung cảnh thiên nhiên bằng cách tạo ra các công viên, vườn hoa, khu vui chơi phù hợp với cảnh quan khu vực...
- Tính độc đáo và đa dạng của tài nguyên văn hóa nâng cao chất lượng của các điểm du lịch và làm tăng giá trị tổng thể của mỗi điểm đến và quốc gia. Trong quá trình khai thác các tài sản văn hóa, cần chú ý bảo tồn giá trị văn hóa bản địa và giữ gìn bản sắc dân tộc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tài nguyên du lịch Việt Nam

a) **Mục tiêu:** HS nêu được các loại tài nguyên du lịch Việt Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* Câu hỏi: Trình bày các loại tài nguyên du lịch ở Việt Nam.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI						
3. Tài nguyên du lịch Việt Nam						
Tài nguyên du lịch Việt Nam rất đa dạng và phong phú.						
TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM						
TỰ NHIÊN				VĂN HÓA		
Địa hình	Khí hậu	Hệ sinh thái	Thủy văn	Di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc	Giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian	Công trình LD, sáng tạo của con người
- Khu vực núi đẹp: Sa Pa, Đà Lạt,... - Các dạng địa hình các-xơ: 200	- Nhiệt đới, ôn hòa - Phân hóa đa dạng	- Vườn quốc gia (34), khu dự trữ sinh quyển (11)	- Sông, hồ - Nước khoáng, nước nóng: Kim	- Di tích lịch sử - văn hóa, khảo cổ, kiến trúc - Di sản thế giới (8), di tích quốc	- Văn hóa truyền thống đặc sắc - Lễ hội phong phú, tập trung	- Làng cổ, chùa,... - Bảo tàng, nhà hát, công trình kiến trúc,...

hang động - Bãi biển (125) - Đảo ven bờ, xa bờ		- Động vật hoang dã, thủy hải sản	Bôi, Vĩnh Hảo, Bình Châu,...	gia đặc biệt (88) - Di tích lịch sử, cách mạng - Di tích khảo cổ, kiến trúc	vào mùa xuân: chùa Hương, đền Hùng	
--	--	---	--	--	---	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới.

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Phân loại	Phân tích
1	Theo tài nguyên	
2	Theo mục đích chuyến đi	
3	Theo đặc điểm địa lí	
4	Theo lãnh thổ	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI

Các loại hình du lịch rất đa dạng và ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch. Để phân chia loại hình du lịch, có nhiều tiêu chí khác nhau, song phổ biến nhất là phân loại theo tài nguyên, theo mục đích chuyến đi, theo đặc điểm địa lí và theo lãnh thổ.

1. Phân loại theo tài nguyên

a) Du lịch thiên nhiên

- Là loại hình dựa trên khai thác các tài nguyên du lịch tự nhiên.

- Các sản phẩm du lịch thiên nhiên được thiết kế rất đa dạng: quan sát động, thực vật, tham quan núi lửa, đạp xe trong rừng, nghỉ dưỡng trên núi, săn bắn, chụp ảnh, cắm trại,...

- Địa điểm phù hợp du lịch thiên nhiên là những vùng đất còn nguyên sơ, có cảnh quan độc đáo và hệ động thực vật phong phú, như: rừng nhiệt đới, hoang mạc, hang động, hẻm núi, sông, thác nước,...

- Du lịch sinh thái là loại hình quan trọng và ngày càng phổ biến của du lịch thiên nhiên.

b) Du lịch văn hóa

- Là loại hình dựa trên khai thác tài nguyên văn hóa địa phương và khu vực; bao gồm: Truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, cảnh quan văn hóa, địa điểm khảo cổ, bảo tàng

và các hoạt động văn hóa như lễ hội, phòng trưng bày, điểm tham quan nghệ thuật, nhà hát, hàng thủ công, chế tạo và cuộc sống đương đại.

- Các hoạt động du lịch đều liên quan đến việc tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm và sử dụng các sản phẩm văn hóa tại điểm đến: tham quan bảo tàng, trải nghiệm cuộc sống làng quê, ghé thăm địa danh lịch sử, thưởng thức ẩm thực, tham gia lễ hội,...

2. Phân loại theo mục đích chuyến đi

Mục đích chuyến đi của du khách rất đa dạng, có thể thuần túy đi tham quan, nghỉ dưỡng,... hoặc kết hợp với đi công tác, thăm người thân hoặc nghiên cứu, học tập,... Theo hoạt động chính của các chuyến đi, có thể chia thành các loại hình du lịch khác nhau.

a) Du lịch tham quan

- Là loại hình du lịch đáp ứng nhu cầu thưởng thức vẻ đẹp của tự nhiên, văn hóa đồng thời tăng cường hiểu biết của du khách, giúp họ tận hưởng những điều lí thú về vùng đất mới.

- Tham quan thiên nhiên;

+ Hướng đến thưởng ngoạn phong cảnh, khám phá những cảnh quan khác nhau và tăng cường hiểu biết về thiên nhiên.

+ Không yêu cầu cao về cơ sở vật chất, quy mô tổ chức, nhìn chung dễ tiếp cận với phần lớn dân cư và thường được kết hợp với các hoạt động du lịch khác.

+ Những quốc gia phát triển mạnh: Ai-xơ-len, Kê-ni-a, Pa-lau, Nê-pan,...

- Tham quan văn hóa có nhiều mức độ:

+ Tham quan chuyên sâu, tham quan nhận thức và hoạt động du ngoạn.

+ Thời gian lưu trú có thể ngắn hoặc trung bình và phạm vi di chuyển có thể là một điểm đi tích hoặc cả quốc gia.

+ Những quốc gia phát triển mạnh: Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Nhật Bản,...

b) Du lịch giải trí

- Là những chuyến đi thay đổi không khí hay thói quen trong cuộc sống thường ngày nhằm thư giãn cả về thể chất và tinh thần.

- Là lĩnh vực lớn nhất của ngành du lịch, là mục đích chính của hầu hết các chuyến đi.

- Các hoạt động giải trí ngày càng đa dạng và có yêu cầu cao về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ.

Em có biết?

Các công viên chủ đề, công viên vui chơi thể hiện văn hóa giải trí mới theo hướng trải nghiệm nhiều hơn. Du khách được giải trí trong không khí pha trộn thực và ảo của các công viên. Disneyland, Disney World, Universal Studio, Eropapark,... trở thành những thiên đường giải trí của thế giới.

c) Du lịch nghỉ dưỡng

- Được thực hiện với mục đích chính là thư giãn, nghỉ ngơi và hưởng thụ giá trị tiện ích hiện đại.

- Địa điểm nghỉ dưỡng có bãi cảnh đẹp, thoáng đãng và riêng tư, như: bãi biển, công viên, khu nghỉ mát và khu cắm trại.

- Các hình thức nghỉ dưỡng được nhiều du khách lựa chọn là nghỉ dưỡng cao cấp, kì nghỉ trên du thuyền, kì nghỉ gia đình, bạn bè,...

d) Du lịch khám phá

- Là loại hình du lịch bao gồm các hoạt động thể chất để tìm hiểu môi trường tự nhiên và văn hóa của điểm đến.

- Thường diễn ra ở những địa điểm xa xôi, hoang sơ hoặc có những điều kì lạ, kích thích trí tưởng tượng của du khách.

Em có biết?

Nhiều điểm du lịch sử dụng công nghệ hiện đại để thêm các thực thể ảo vào không gian du lịch thực, đáp ứng nhu cầu của du khách yêu thích mạo hiểm nhưng không đủ sức khỏe

và kỹ năng để thực hiện.

e) Du lịch công vụ

- Là loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện của các công ty hoặc cá nhân.
- Du lịch công vụ mới phát triển nhưng tăng trưởng nhanh do nguồn khách ổn định và diễn ra quanh năm.
- Đối tượng của du lịch công vụ không chỉ là khách doanh nhân mà bao gồm tất cả người lao động đi công tác.
- Du lịch công vụ có cả phân khúc dịch vụ cao cấp và bình dân nhưng nhìn chung đều có mức chi tiêu cao.

g) Du lịch tôn giáo

- Là chuyến thăm các địa điểm tín ngưỡng, tôn giáo, công trình văn hóa, nghệ thuật có tính chất tâm linh.
- Du khách không chỉ thực hiện nghi lễ tôn giáo mà còn chiêm ngưỡng di sản văn hóa, giá trị nghệ thuật và các sự kiện lịch sử tại điểm đến.
- Du khách ít tác động vào tự nhiên và có ý thức rất cao về bảo tồn di tích, giữ gìn các hoạt động văn hóa.
- Điểm đến có thể là di tích đơn lẻ (chùa, tháp, nhà thờ, đền thờ,...), ngọn núi, hòn đảo linh thiêng (U-lu-ru ở Ô-xtrây-li-a, A-thot ở Hy Lạp, Si-nai ở Ai Cập,...), hoặc một thành phố (Giê-ru-sa-lem ở Tây Nam Á, Va-ra-na-si ở Ấn Độ,...).

h. Một số loại hình du lịch khác: du lịch thăm thân, du lịch y tế và sức khỏe,...

3. Phân loại theo đặc điểm địa lý

Du lịch diễn ra ở các khu vực địa lý khác nhau thì sản phẩm du lịch, nhu cầu và hoạt động của du khách cũng khác nhau.

a) Du lịch biển

- Là loại hình du lịch gắn liền với biển: bãi biển, phong cảnh ven biển, đáy biển nông và đảo ven bờ.
- Các hoạt động của du lịch biển khá đa dạng: nghỉ dưỡng, giải trí bên bờ biển, thể thao biển, khám phá sinh vật biển, tham quan, trải nghiệm văn hóa cư dân vùng biển,...
- Chịu tác động mạnh mẽ của thời tiết, nhìn chung chủ yếu diễn ra vào mùa có nắng và ít mưa.

b) Du lịch núi

- Là loại hình du lịch gắn liền với các dạng địa hình núi.
- Tập trung vào khai thác cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ hoặc có tuyết, độ dốc, hình thái địa hình và bản sắc văn hóa, cuộc sống người dân.
- Tùy đặc điểm khu vực núi mà các sản phẩm du lịch khác nhau: núi vùng nhiệt đới thích hợp du lịch nghỉ dưỡng, tham quan; núi vùng ôn đới thích hợp du lịch thể thao liên quan đến tuyết; núi cao, có độ chia cắt sâu, địa hình cheo leo thích hợp du lịch khám phá, mạo hiểm; núi thấp, địa hình thoải thích hợp du lịch trải nghiệm, cắm trại,...

c) Du lịch đô thị

- Là loại hình du lịch diễn ra ở các thành phố lớn, các trung tâm kinh tế.
- Sức hấp dẫn của các đô thị đến từ các công trình kiến trúc, khu thương mại, trung tâm mua sắm, giải trí, cuộc sống sôi động và hoạt động kinh tế, khoa học kỹ thuật hiện đại.
- Khách du lịch đến các thành phố để vui chơi, giải trí, tham quan, mua sắm hoặc kết hợp công việc, học tập, chữa bệnh,...

d) Du lịch nông thôn

- Là loại hình du lịch diễn ra ở các vùng thôn quê.
- Vẻ đẹp của các vùng nông thôn là khung cảnh thanh bình, không khí trong lành, lịch sử, văn hóa, lối sống và hoạt động sản xuất độc đáo.
- Các sản phẩm du lịch nông thôn ngày càng đa dạng, khai thác cuộc sống người nông

dân, hoạt động sản xuất nông nghiệp và môi trường sống.

- Hình thức đa dạng: tham quan, trải nghiệm cuộc sống làng quê, tham gia làm sản phẩm thủ công truyền thống, ghé thăm các làng cổ, thưởng thức ẩm thực địa phương,...

4. Phân loại theo lãnh thổ

a) Du lịch nội địa

- Là loại hình mà khách du lịch di chuyển trong quốc gia cư trú của mình, với các mục đích khác nhau.

- Đây là hình thức du lịch phổ biến nhất.

b) Du lịch quốc tế

- Là loại hình mà khách du lịch di chuyển đến một quốc gia khác nơi họ cư trú.

- Du khách sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ và thanh toán bằng ngoại tệ.

- Để thu hút được khách du lịch quốc tế, các sản phẩm du lịch phải thật hấp dẫn, đặc sắc.

- Các quốc gia có lượng khách quốc tế lớn là Pháp, Anh, Hoa Kỳ,...

Em có biết?

Từ ngày 1 - 1 - 1993, các chuyến du lịch diễn ra giữa các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu được coi là chuyến đi nội bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu một số loại hình du lịch Việt Nam

a) Mục tiêu: HS liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* Câu hỏi: Trình bày một số loại hình du lịch ở Việt Nam.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI

5. Một số loại hình du lịch tại Việt Nam

- Du lịch thiên nhiên:

+ Việt Nam có nhiều khu vực địa hình độc đáo, hệ sinh thái phong phú nên hoạt động tham quan thiên nhiên rất đa dạng.

+ Các hoạt động tham quan nổi tiếng ở nước ta là ngắm rạn san hô ở Cù Lao Chàm, Nha Trang, Phú Quốc; tìm hiểu rừng ngập mặn ở Cần Giờ, Cà Mau; quan sát cảnh quan núi đá vôi ở Hạ Long, Hà Giang, Phong Nha - Kẻ Bàng,...; tìm hiểu đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên (Cúc Phương, Tam Đảo, Bạch Mã, Pù Mát,...),...

- Du lịch văn hóa: Nền văn hóa và di sản phong phú, độc đáo của Việt Nam làm nên hình ảnh du lịch đặc sắc, như: con đường di sản miền Trung, các cố đô Việt Nam, đô thị cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám,...

- Du lịch trải nghiệm: Các chương trình trải nghiệm, khám phá thiên nhiên và văn hóa được xây dựng suốt dọc chiều dài đất nước, từ cuộc sống ở bản làng miền núi phía Bắc, các hoạt động văn hóa ở miền Trung, hành trình xanh Tây Nguyên đến sinh hoạt trên sông nước, miệt vườn ở đồng bằng sông Cửu Long,...

- Du lịch nghỉ dưỡng:

+ Du lịch nghỉ dưỡng ở Việt Nam gắn liền với các khu vực núi, biển và đảo: Hạ Long, Sa

Pa, Đà Lạt, Nha Trang, Phú Quốc.

+ Những nơi có cơ sở hạ tầng, dịch vụ tốt có thể phát triển loại hình nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch MICE.

+ Việt Nam đã hình thành ba trung tâm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa).

- Các loại hình du lịch ở Việt Nam thường có sự kết hợp trong một không gian, vùng du lịch nhất định, vừa góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch, vừa khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch phong phú của nước ta.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới; Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1, 3	Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới	
2, 4	Định hướng phát triển du lịch Việt Nam	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM

1. Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

Du lịch thế giới đang phát triển nhanh chóng. Mỗi khu vực, quốc gia tùy thuộc vào đặc điểm và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội sẽ tập trung vào các xu hướng phát triển du lịch khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung trên quy mô toàn thế giới, du lịch phát triển theo các xu hướng chủ yếu sau:

- Phát triển bền vững: Bảo tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; tôn trọng, bảo tồn các giá trị truyền thống và di sản văn hóa; đảm bảo các hoạt động kinh tế lâu dài, khả thi; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho tất cả các bên liên quan.

- Phát triển du lịch thông minh: Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch: xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu; quản lý khách du lịch và hoạt động du lịch,...; ứng dụng công nghệ xanh.

- Phát triển chuyên môn hóa và đa dạng hóa: Khai thác lợi thế của từng địa phương; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành; đa dạng hóa sản phẩm, loại hình, dịch vụ du lịch.

Các xu hướng này không tách rời mà cùng tác động với nhau nhằm đạt được các giá trị văn hóa, môi trường và kinh tế.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.

2. Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam

Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam thay đổi theo từng thời kì, phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước và thế giới.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM	1. Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.
	2. Phát triển du lịch bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
	3. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa diện tích.
	4. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
	5. Phát triển đồng thời du lịch quốc tế và du lịch nội địa; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên du lịch; đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.7. Tìm hiểu về định hướng nghề nghiệp

a) Mục tiêu: HS liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* Câu hỏi: Trình bày một số định hướng nghề nghiệp liên quan đến du lịch.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

- Các nghề liên quan đến du lịch rất đa dạng và có vị trí nhất định trong xã hội.
- Nhân lực ngành du lịch có vai trò quyết định đối với sự phát triển du lịch và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
- Ngành du lịch tạo ra số lượng việc làm đáng kể cho người lao động Việt Nam.
- Chất lượng lao động du lịch đang được nâng lên về nghiệp vụ, kiến thức văn hóa, ngoại ngữ,...
- Nghề nghiệp du lịch ngày càng phân hóa sâu sắc và chuyên nghiệp nên người lao động phát huy được sở trường, năng lực của mình.
- Một số vị trí việc làm trong ngành du lịch:
 - + Lãnh đạo phụ trách du lịch các cấp, chuyên viên, ban quản lý khu du lịch.
 - + Quản lý kinh doanh du lịch: quản lý khách sạn, đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành; trưởng các bộ phận.
 - + Cung ứng và kinh doanh du lịch: lễ tân, buồng, bếp, dịch vụ ăn uống, đại lý du lịch và điều hành tour.
 - + Hỗ trợ kinh doanh du lịch: nhân viên hành chính, kế toán, nhân viên vệ sinh môi trường,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Lập sơ đồ chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng.
2. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH PHÂN THEO LOẠI HÌNH CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2019 (Đơn vị: triệu người)

Năm	Loại hình	Tham quan, giải trí	Tôn giáo, y tế, thăm thân	Công vụ
2010		491,5	263,3	130,12
2015		638,1	322,0	158,3
2017		739,8	358,7	167,2
2019		784,8	377,7	175,1

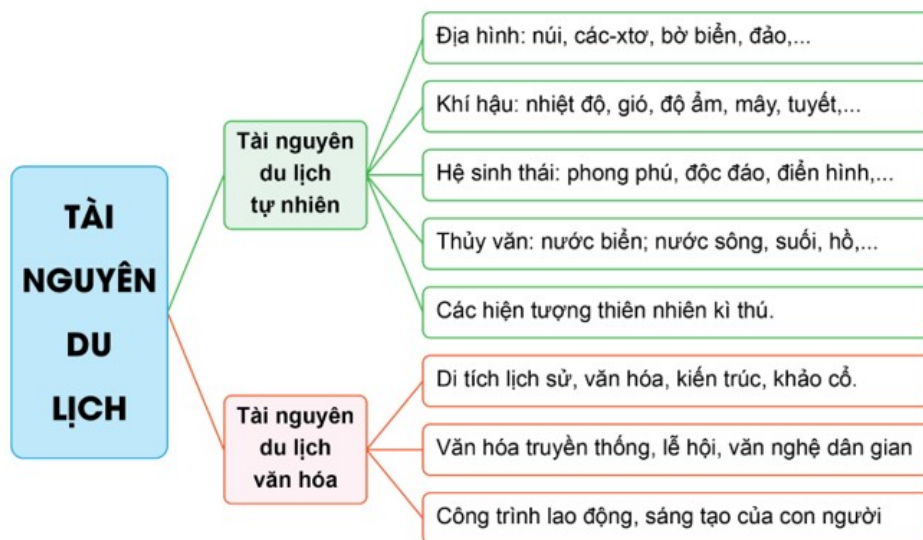
(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

Nhận xét số lượng và tốc độ tăng trưởng khách du lịch trên thế giới theo các loại hình du lịch, giai đoạn 2010 - 2019.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Lập sơ đồ chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng.



2. Nhận xét

* Xử lý số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KHÁCH DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI THEO CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH, GIAI ĐOẠN 2010-2019

(Đơn vị: %)

	Tham quan, giải trí	Tôn giáo, y tế, thăm người thân	Công vụ
2010	100	100	100

2015	129,8	122,3	121,7
2017	150,5	136,2	128,5
2019	159,7	143,4	134,6

* Nhận xét: Nhìn chung khách du lịch trên thế giới theo các loại hình du lịch trong giai đoạn 2010 - 2019 đều tăng tuy nhiên tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau. Cụ thể:

- Loại hình tham quan giải trí:
 - + Có số lượng khách du lịch cao nhất và tăng nhanh, liên tục (tăng từ 491,5 triệu người năm 2010; lên 784,8 triệu người năm 2019).
 - + Là loại hình có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, đạt 159,7% năm 2019.
- Loại hình du lịch tôn giáo, y tế, thăm người thân:
 - + Có số lượng khách du lịch trung bình và tăng đều qua các năm (từ 263,3 triệu người năm 2010; lên 377,7 triệu người năm 2019).
 - + Tốc độ tăng trưởng khá, đạt 143,4 % năm 2019.
- Loại hình du lịch công vụ:
 - + Có số lượng khách du lịch thấp nhất và tăng khá ít (từ 121,7 triệu người năm 2010; lên 134,6 triệu người năm 2019, chỉ tăng 12,9 triệu người trong cả giai đoạn).
 - + Tốc độ tăng trưởng chậm chạp, chỉ đạt 135,6 % năm 2019.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tự thực hiện nhiệm vụ ra vở ghi hoặc giấy nháp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm hiểu về một nghề cụ thể liên quan đến ngành du lịch mà em quan tâm (về vị trí việc làm, yêu cầu, nhiệm vụ).

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tìm hiểu về nghề hướng dẫn viên du lịch

- Hướng dẫn viên du lịch là một nghề mà người hướng dẫn sẽ sử dụng ngôn ngữ để giới thiệu, giải thích, hướng dẫn, giải đáp cho khách du lịch về văn hóa, lịch sử, ý nghĩa của các địa danh du lịch và các nội dung liên quan khác cần giải đáp cho khách du lịch hiểu. Một mặt khác hướng dẫn viên du lịch cũng là người hướng dẫn đoàn, lên kế hoạch di chuyển và tập trung, làm các thủ tục liên quan đến vé vào cửa tại các điểm du lịch cần mua vé cho đoàn tham quan.

- Bạn phải rèn luyện và tập thích nghi với việc đi lại nhiều, giờ giấc không ổn định, vắng nhà thường xuyên, kể cả lễ tết. Khi đi dẫn tour cho du khách, hướng dẫn viên phải đóng khá nhiều vai là “một nhà văn hóa, nhà địa lý, nhà sử học” một nhà ngoại giao để truyền đạt thông tin cho khách tham quan, tạo ấn tượng tốt với họ. Để làm được điều đó, một hướng dẫn viên du lịch phải trang bị cho mình đầy đủ các kiến thức về văn hóa đất nước, địa phương, khả năng giao tiếp tốt có đủ tố chất và bản lĩnh để có thể tự tin để trở thành một hướng dẫn viên du lịch giỏi.

- Công việc của một hướng dẫn viên du lịch:

+ Là người có trọng trách sử dụng ngôn ngữ để thuyết minh, giới thiệu, hướng dẫn và giải đáp thắc mắc cho khách tham quan, khách du lịch. Các giới thiệu này có thể bao gồm về lịch sử, văn hóa, bản sắc, giới thiệu về điểm du lịch...

+ Là người hướng dẫn, dẫn đoàn đi thăm quan, người dẫn đầu đoàn thăm quan, dẫn đường cho đoàn thăm quan. Có trọng trách đảm bảo cả đoàn di chuyển đúng, không bị lạc, tập hợp đoàn và điểm danh để di chuyển tiếp, đảm bảo an toàn cho cả đoàn.

+ Tổ chức đón khách, sắp xếp nơi nghỉ ngơi, ăn uống, tổ chức tham quan du lịch tại địa điểm tham quan du lịch, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, mua sắm cho các du khách. Cung cấp đầy đủ thông tin để du khách hiểu được các thủ tục, quy định về xuất nhập cảnh, quy chế và hoạt động tham quan, những thông tin về đất nước, con người, cảnh quan tại địa điểm du lịch.

+ Theo dõi, giám sát, kiểm tra phục vụ du khách để đảm bảo phục vụ đúng và đủ làm hài lòng du khách theo yêu cầu đã thỏa thuận như trong hợp đồng. Xử lý các tình huống, sự cố xảy ra trong quá trình tham quan du lịch một cách nhanh chóng, linh hoạt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phản vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chuyên đề 3. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Ngày soạn: / /

CHUYÊN ĐỀ 3. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0) (Thời lượng: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được quan niệm về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng CN trước.
- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới.
- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
Hiểu được quan niệm, đặc điểm và nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng CN 4.0
- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,... phù hợp với nội dung cuộc cách mạng công nghiệp 4.0
 - + Biết đọc và sử dụng bản đồ.
 - + Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống và sự phát triển của người dân mỗi quốc gia.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS biết được một số thông tin cơ bản về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Theo dõi và cho biết thông tin được đề cập tới trong video?

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video, yêu cầu HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và suy nghĩ câu trả lời trong vòng 30 giây.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Thế giới đang chịu tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Vậy cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? Cuộc cách mạng này có gì khác biệt so với các cuộc cách mạng công nghiệp khác đã diễn ra trước đó? Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới và ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp của các em như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được quan niệm về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Em có biết?

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất xảy ra khi con người phát minh ra động cơ hơi nước và bắt đầu cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu khi con người phát minh ra điện và sử dụng năng lượng điện để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba xuất hiện khi con người phát minh ra chất bán dẫn, điện tử, máy tính, điện thoại, internet để tự động hóa sản xuất.

Khái niệm “Công nghiệp 4.0” lần đầu tiên được đề cập đến tại Hội chợ Ha-nô-vơ vào năm 2011 tại Đức. Đến năm 2015, Clau Xơ-oát, chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới, đã giới thiệu khái niệm này tại Diễn đàn và cho đến nay, khái niệm “Cách mạng công nghiệp 4.0 hay Công nghiệp 4.0” đã được chấp nhận và sử dụng rộng rãi.

1. Quan niệm về cách mạng công nghiệp 4.0

- Có nhiều quan niệm khác nhau về Cách mạng 4.0 nhưng tựu chung lại, đây là cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) và internet vạn vật (Internet of Things - IoT) vào điều hành hệ thống sản xuất một cách hiệu quả và thông minh vượt bậc.

- Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các lĩnh vực công nghệ như vật lý, kỹ thuật số và sinh học được kết hợp với nhau nhằm tạo ra năng lực sản xuất mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội của thế giới. Tại đây, tất cả các thiết bị kỹ thuật số được kết nối internet (gọi là internet vạn vật). Sau khi được kết nối, các thiết bị này sẽ thu thập và chia sẻ cho người dùng một kho dữ liệu khổng lồ. Điều này đòi hỏi phải có các phần mềm thông minh để khai thác dữ liệu và do đó trí tuệ nhân tạo ra đời. Trí tuệ nhân tạo phân tích dữ liệu do các thiết bị cung cấp và đưa ra các hành động phù hợp nhằm phục vụ nhu cầu của con người. Internet vạn vật, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo có những ứng dụng mà tích hợp lại có thể tạo nên một nền tảng công nghệ mới hiệu quả hơn, thông minh hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nội dung và đặc điểm của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

a) **Mục tiêu:** HS trình bày nội dung và đặc điểm của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1: Trình bày lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp?**

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Tên	Nội dung	Đặc điểm
1	Cách mạng công nghiệp 1.0		
2	Cách mạng công nghiệp 2.0		
3	Cách mạng công nghiệp 3.0		
4	Cách mạng công nghiệp 4.0		

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nội dung và đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp

Trong 250 năm qua, thế giới đã trải qua Bốn cuộc cách mạng công nghiệp làm thay đổi mạnh mẽ quá trình sản xuất. Các cuộc cách mạng công nghiệp có nội dung và đặc điểm khác nhau.

1760-1840	Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX	1960 đến cuối thế kỉ XX	Đầu thế kỉ XX đến nay
Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
Cơ khí hóa với máy chạy bằng thủy lực và hơi nước	Động cơ điện và dây chuyền sản xuất hàng loạt	Kĩ nguyên máy tính và tự động hóa	Phát triển trên ba trụ cột chính: kĩ thuật số, vật lý và công nghệ sinh học

NỘI DUNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Tên	Nội dung	Đặc điểm
Cách mạng công	Phát minh ra máy	- Diễn ra từ 1760 - 1840, khởi phát từ nước Anh. - Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản

ngành 1.0	móc, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc.	xuất. - Số lượng sản phẩm, chất lượng và giá trị sản phẩm tăng lên, giá sản phẩm giảm đi và do đó làm năng suất lao động tăng lên, kinh tế phát triển mạnh. - Các phát minh lớn bao gồm thoi bay, máy quay sợi, máy dệt, máy kéo sợi chạy bằng sức nước; than cốc từ đá để luyện sắt, lò luyện gang; máy hơi nước, tàu thủy và tàu hỏa,... - Tác động trực tiếp đến các ngành như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải. - Tác động chủ yếu đến nước Anh và một số nước khác ở châu Âu.
Cách mạng công nghiệp 2.0	Chuyển từ nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và tự động hóa một phần trong sản xuất.	- Diễn ra từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, khởi phát từ Hoa Kỳ. - Sử dụng năng lượng điện, các động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất hàng loạt, sản xuất hàng hóa không lồ và có tác động sâu sắc đến kinh tế - xã hội của các quốc gia. - Năng suất lao động tăng gấp nhiều lần so với cuộc cách mạng trước. - Các phát minh nổi bật như: phun khí nóng trong sản xuất sắt làm giảm tiêu hao nhiên liệu; cải thiện công nghệ sản xuất đường ray tàu hỏa; sản xuất giấy, sản xuất dầu; thuốc nhuộm tổng hợp, cao su, ô tô, điện thoại, phương thức quản lí kinh doanh hiện đại,... - Tác động trực tiếp đến các ngành như giao thông vận tải, luyện kim, xây dựng, sản xuất giấy,... - Chất lượng cuộc sống được cải thiện đáng kể ở các nước công nghiệp. Cơ cấu nghề nghiệp thay đổi và số dân tại các trung tâm công nghiệp tăng nhanh. - Tác động chủ yếu đến Anh, Đức, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nga,...
Cách mạng công nghiệp 3.0	Chuyển từ công nghệ điện tử và cơ khí sang công nghệ số và tự động hóa sản xuất.	- Diễn ra từ năm 1960 đến cuối thế kỉ XX, khởi phát ở Hoa Kỳ. - Sử dụng công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng này còn được gọi là cách mạng số bởi sự phát triển mạnh mẽ của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và internet. - Năng suất và hiệu quả làm việc của doanh nghiệp tăng đáng kể, các hoạt động quản lí của chính phủ và cách thức con người sinh hoạt trong đời sống hằng ngày cũng thay đổi. - Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật nổi bật là thiết bị điện tử cầm tay, máy rút tiền tự động, rô-bốt công nghiệp, đồ họa máy tính, âm nhạc điện tử, điện thoại di động, internet, máy ảnh kĩ thuật số,... - Tác động lớn đến nền kinh tế toàn cầu.
Cách mạng công nghiệp 4.0	Dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn,	- Bắt đầu từ thế kỉ XXI và chưa kết thúc. - Sử dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông như internet vạn vật, điện toán đám mây, công nghệ thực tế - ảo,... vào các hệ thống sản xuất, làm thay đổi cơ

trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật để điều hành hệ thống sản xuất hiệu quả và thông minh vượt bậc.	bản chuỗi giá trị và mô hình kinh doanh trong sản xuất công nghiệp. - Con người và máy móc có khả năng cộng tác chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất. - Thời gian ra đời một sản phẩm ngắn hơn, chi phí tiết kiệm hơn. - Quy mô vô cùng lớn với tốc độ lan truyền rất nhanh, thúc đẩy đột phá công nghệ, tạo ra một thế giới được số hóa, tự động hóa ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn. - Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế - xã hội thế giới ở tất cả khu vực và trong từng quốc gia.
--	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế

a) **Mục tiêu:** HS phân tích tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Tác động	Phân tích
1	Thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức và thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế	
2	Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
3	Thay đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất thông minh	
4	Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới ra đời và theo hướng cá nhân hóa	
5	Mô hình kinh tế chia sẻ	
6	Mô hình kinh tế tuần hoàn	
7	Mô hình kinh tế số	

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Tác động đến kinh tế

a) **Thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức và thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế**

Em có biết?

Theo tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ 44 trên 132 quốc gia/nền kinh tế và đứng đầu các nước có thu nhập trung bình thấp về xếp hạng Chỉ số Đổi mới

sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021. Cùng với Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Phi-líp-pin, Việt Nam có tiềm năng thực sự để thay đổi cục diện đổi mới sáng tạo toàn cầu trong những năm tới.

- Làm chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức:

+ Cách mạng công nghiệp 4.0 góp phần chuyển dịch nền kinh tế toàn cầu sang nền kinh tế tri thức.

+ Sản xuất cũng đang dịch chuyển dần từ các quốc gia có nhiều lao động kỹ năng phổ thông và tài nguyên sang những quốc gia có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ.

- Làm thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế:

+ Từ việc dựa vào các yếu tố đầu vào có hạn sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào có thể phát triển liên tục như công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Các ngành công nghiệp sáng tạo đã tăng trưởng nhanh hơn các ngành sản xuất và dịch vụ truyền thống.

+ Phương thức tiêu dùng cũng thay đổi theo hướng bền vững, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế dựa vào sáng tạo.

b) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Thúc đẩy một số ngành kinh tế tăng trưởng mạnh như các ngành công nghiệp dựa vào đổi mới sáng tạo, nông nghiệp công nghệ cao hay thương mại điện tử,...

- Làm cho một số ngành giảm tăng trưởng như các ngành sản xuất dựa vào khai thác lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Trong từng ngành, kể cả các ngành có sự tăng trưởng thì các doanh nghiệp cũng chịu tác động khác nhau. Các doanh nghiệp chú trọng vào phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo thì tăng trưởng cao còn các doanh nghiệp chậm đổi mới công nghệ thì tăng trưởng thấp hoặc suy giảm.

c) Thay đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất thông minh

- Tạo ra cuộc cải cách lớn về công nghệ sản xuất, trong đó sản xuất thông minh trở thành một xu thế tất yếu.

- Việc thay đổi phương thức sản xuất đã góp phần làm giảm chi phí và tiết kiệm thời gian sản xuất dẫn đến hạ giá thành sản phẩm và tăng tính cạnh tranh, hiệu quả của doanh nghiệp. Giá hàng hóa giảm sẽ làm giảm áp lực lạm phát trên quy mô toàn cầu.

- Với sự tích hợp giữa trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật và dữ liệu lớn, dữ liệu số hóa đã trở thành một tài nguyên quan trọng của quá trình sản xuất.

d) Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới ra đời và theo hướng cá nhân hóa

- Đã có nhiều vật liệu mới, sản phẩm mới và dịch vụ mới có chất lượng và mức giá phù hợp ra đời như: in 3D, thiết bị bay không người lái, bản đồ gen người,...

- Các sản phẩm được tạo ra ngày càng được cá nhân hóa để phù hợp với từng người tiêu dùng riêng lẻ.

e) Nhiều mô hình kinh tế mới đã ra đời

Em có biết?

Trong ngành dệt may, nhờ công nghệ in 3D, máy quét cơ thể và công nghệ thiết kế dựa vào trí tuệ nhân tạo, các nhà sản xuất có thể tạo ra các sản phẩm phù hợp với những thông số đơn lẻ của từng khách hàng. Thêm vào đó, với công nghệ nano, các nhà sản xuất có thể tạo ra các sản phẩm dệt may, giày dép tích hợp các chức năng theo dõi sức khỏe (đo nhịp tim, lượng calo giải phóng liên tục,...)

Nhiều mô hình kinh tế mới ra đời như mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số:

- Mô hình kinh tế chia sẻ:

+ Là mô hình kinh tế mà tại đó các cá nhân có thể sử dụng các tài sản nhàn rỗi được sở hữu bởi các cá nhân khác thông qua nền tảng internet, với một khoản tiền nhất định.

- + Kinh tế chia sẻ góp phần tiết kiệm tài nguyên thông qua việc sử dụng tiết kiệm tài sản trong toàn bộ vòng đời của nó.
- + Kinh tế chia sẻ có tác động tích cực tới môi trường thông qua giảm phát thải khí nhà kính, giảm khối lượng các chất thải ra môi trường,...
- Mô hình kinh tế tuần hoàn:
 - + Các sản phẩm, dịch vụ hệ thống sản xuất đều được thiết kế lại;
 - + Nguyên, vật liệu đầu vào của sản xuất được xử lý hiệu quả hơn và chất thải được thu hồi, phân loại và tái chế phù hợp để làm đầu vào cho một quá trình sản xuất khác.
 - + Rác thải đầu ra của ngành này trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành khác.
 - + Mô hình kinh tế tuần hoàn góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, từ đó giảm tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người.
- Mô hình kinh tế số:
 - + Cách mạng công nghiệp 4.0 với bản chất là dựa trên cuộc cách mạng kỹ thuật số.
 - + Kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế - công nghệ quan trọng nhất hiện nay.
 - + Kinh tế số là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao.
 - + Kinh tế số là sự hội tụ của nhiều công nghệ mới, như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, blockchain - chuỗi khối, mạng không dây 5G,...

Em có biết?

Theo báo cáo nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2022, nền kinh tế số của Việt Nam hiện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á với tổng giá trị hàng hóa tăng 28%, từ 18 tỉ USD trong năm 2021 lên 23 tỉ USD vào năm 2022.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Tác động	Phân tích
1	Suy giảm lao động tại một số ngành	
2	Thay đổi nội dung và kỹ năng lao động	
3	Gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phận dân cư	
4	Gia tăng số lượng việc làm	
5	Tác động tích cực đến môi	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

2. Tác động đến xã hội

a) Suy giảm lao động tại một số ngành

- Cách mạng công nghiệp 4.0 với những đột phá về tự động hóa và sự ra đời của “cô-bốt”
- rô-bốt hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác để thực hiện một số công việc trong các lĩnh vực.
- Một số người lao động bị thất nghiệp hoặc phải di chuyển sang lĩnh vực lao động, việc làm mới.
- Suy giảm lao động xảy ra tại các ngành có công việc lặp đi lặp lại và đòi hỏi lao động kỹ năng thấp, như các công việc trong lĩnh vực dệt may, vận tải, bán lẻ,...
- Một số ngành nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn của người lao động tương đối cao nhưng lại có tính chất lặp lại như luật sư, phân tích tài chính, bác sĩ, phóng viên, kế toán, bảo hiểm hay thủ thư sẽ được tự động hóa một phần hoặc toàn bộ.

b) Thay đổi nội dung và kỹ năng lao động

- Về nội dung:
 - + Lao động đang chuyển dần từ lao động thủ công, lao động cơ khí sang lao động thông tin, lao động trí tuệ.
 - + Thị trường lao động truyền thống ở nhiều quốc gia đã và đang bị thay đổi.
- Về kỹ năng:
 - + Sự xuất hiện của các công nghệ mới đã khiến cho yêu cầu về công việc thay đổi, các kỹ năng công việc và bản thân công việc trong từng ngành nghề cũng có những thay đổi lớn.
 - + Đa số người lao động sẽ phải thay đổi các kỹ năng làm việc của họ.
 - + Những người có kỹ năng xã hội tốt, khả năng sáng tạo cao và kỹ năng ra quyết định tốt trong bối cảnh có nhiều biến động sẽ có cơ hội có được vị trí việc làm có thu nhập cao.
- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 khiến các biên giới cứng của thị trường lao động có thể bị xóa bỏ và thay thế vào đó là những mối liên kết mới. Điều này làm cho sự di chuyển lao động giữa các nước trở nên dễ dàng, đặc biệt là các quốc gia trong cùng một khối kinh tế.

Em có biết?

Năng lực và kỹ năng lao động cần có trong cách mạng công nghiệp 4.0:

Năng lực	Kỹ năng cơ bản	Kỹ năng khác	
Năng lực nhận thức - Linh hoạt trong nhận thức - Sáng tạo - Lập luận logic - Nhạy cảm trong nhận thức - Lập luận toán học - Năng lực hiển thị	Kỹ năng làm việc - Học tập chủ động - Kỹ năng nói - Kỹ năng đọc - Kỹ năng viết - Tin học và truyền thông cơ bản	Kỹ năng xã hội - Làm việc hợp tác - Trí tuệ cảm xúc - Thương lượng - Thuyết phục - Định hướng dịch vụ - Huấn luyện và đào tạo	Kỹ năng quản lý nguồn lực - Quản lý tài chính - Quản lý nguồn lực vật chất - Quản lý nhân sự - Quản lý thời gian
Năng lực thể chất - Sự khéo léo và chính xác - Sức mạnh thể chất	Kỹ năng về quá trình - Lắng nghe - Tư duy phê phán	Kỹ năng hệ thống - Phán đoán và quyết định - Phân tích hệ	Kỹ năng kỹ thuật - Sửa chữa và bảo hành thiết bị - Điều khiển và sử dụng thiết bị

	- Biết giám sát mình và người xung quanh	thống Kĩ năng giải quyết các vấn đề phức tạp Giải quyết những vấn đề phức tạp	- Lập trình - Kiểm tra chất lượng - Thiết bị kĩ thuật cho người dùng - Khắc phục sự cố
--	--	--	--

c) Gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phận dân cư

Lao động ít kĩ năng hay có kĩ năng dễ bị người máy thay thế sẽ có thu nhập thấp còn những người có ý tưởng hay kĩ năng hỗ trợ cho quá trình tự động hóa và số hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh sẽ có thu nhập cao.

Em có biết?

Trong cách mạng công nghiệp 4.0, nhờ có ý tưởng liên quan đến công nghệ và đổi mới sáng tạo đã xuất hiện nhiều tỉ phú đô la chỉ ở độ tuổi trên 20 dưới 30, 1% số người giàu nhất nắm tài sản tương đương với 99% số người còn lại.

d) Gia tăng số lượng việc làm

Sẽ có nhiều việc làm mới tạo ra hơn so với số việc làm bị mất đi, do:

- Tốc độ thay đổi công nghệ đang diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Do vậy, nhân lực cho khoa học - công nghệ và các dịch vụ liên quan sẽ gia tăng.
- Đây là thời đại bùng nổ và ra đời hàng loạt công nghệ mới. Làn sóng công nghệ mới ra đời sẽ tạo ra những làn sóng kinh doanh mới và việc làm mới.
- Nhiều người trên khắp thế giới có thể truy cập vào những cơ sở dữ liệu rất lớn, vì vậy những thử nghiệm và đổi mới sáng tạo sẽ không chỉ được thực hiện tại các trung tâm nghiên cứu, mà có thể ở mọi nơi với cơ hội khởi nghiệp rộng mở.
- Các khoản đầu tư rất lớn, lên tới hàng tỉ USD, đang được thực hiện bởi các công ty để nghiên cứu và phát triển công nghệ.
- Ngày càng xuất hiện nhiều hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, thiết kế, nghệ thuật, văn hóa, giải trí, truyền thông, giáo dục, đào tạo, y tế, pháp luật,...

e. Tác động tích cực đến môi trường: do sự xuất hiện và phát triển của các công nghệ tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu, thân thiện với môi trường. Các công nghệ giám sát môi trường cũng đang phát triển nhanh, đồng thời còn được hỗ trợ bởi internet vạn vật, giúp thu thập và xử lý thông tin liên tục 24/7.

Em có biết?

Danh sách nghề bị ảnh hưởng bởi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm:	
Các công việc sẽ được tự động hóa nhiều trong tương lai	Các công việc ít bị ảnh hưởng bởi tự động hóa trong tương lai
1. Nhân viên tiếp thị từ xa	1. Chuyên gia trị liệu
2. Nhân viên kĩ thuật thư viện	2. Biên đạo múa
3. Nhân viên định giá bảo hiểm	3. Bác sĩ và bác sĩ phẫu thuật
4. Trọng tài và các viên chức thể thao	4. Chuyên gia tư vấn tâm lí
5. Thư kí pháp luật	5. Chuyên gia quản lí nguồn nhân lực
6. Chủ khách sạn, quán ăn, quán cà phê	6. Chuyên gia phân tích hệ máy tính
7. Người môi giới bất động sản	7. Chuyên gia nhân chủng học và nhà khảo cổ học
8. Nhà thầu lao động nông nghiệp	8. Kĩ sư hàng hải và kiến trúc sư hải quân
9. Thư kí và trợ lí hành chính ngành luật, ngành y	9. Người quản lí kinh doanh
10. Người làm nghề chuyển phát nhanh	10. Giám đốc điều hành

(Nguồn: Đại học Oxtord, 2015)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

a) Mục tiêu: HS nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1, 4	Nhóm công nghệ vật lí/ hữu hình	
2, 5	Nhóm công nghệ kĩ thuật số	
3, 6	Nhóm công nghệ sinh học Các phương tiện tự lái	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

- Xu hướng và động lực dẫn dắt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 chính là những đột phá khoa học và tiến bộ công nghệ mới đang diễn ra hiện nay.

- Những đột phá khoa học - công nghệ có thể được chia thành ba nhóm là vật lí, kĩ thuật số và sinh học có liên quan chặt chẽ với nhau và với các công nghệ khác.

- Các lĩnh vực công nghệ đã thúc đẩy nhiều lĩnh vực công nghệ trên thế giới phát triển, làm thay đổi căn bản cách con người sống và làm việc.

XU HƯỚNG CÔNG NGHỆ CHÍNH									
Vật lí/hữu hình				Kĩ thuật số				Sinh học	
Phương tiện tự lái	Công nghệ in 3D	Rô-bốt cao cấp	Công nghệ vật liệu mới	Internet vạn vật	Phân tích dữ liệu lớn	Trí tuệ nhân tạo	Công nghệ điện toán đám mây	Công nghệ gen	Công nghệ sinh học tổng hợp

1. Nhóm công nghệ vật lí/ hữu hình

Xu hướng phát triển chính trong nhóm vật lí/hữu hình bao gồm: phương tiện tự lái, công nghệ in 3D, rô-bốt cao cấp và vật liệu mới. Cụ thể:

- Phương tiện tự lái:

+ Là các thiết bị (xe ô tô, thiết bị bay,...) có khả năng cảm nhận môi trường xung quanh thông qua các dữ liệu cảm biến từ radar, máy ảnh, máy đo khoảng cách bằng siêu âm, GPS, bản đồ được gắn trên thiết bị và tự hoạt động mà không cần hoặc cần rất ít sự tham gia của con người trong việc điều khiển chúng.

+ Cùng với quá trình phát triển của cảm biến và trí tuệ nhân tạo, khả năng của các phương tiện tự lái ngày càng được cải thiện.

- Công nghệ in 3D:

+ Còn gọi là công nghệ bồi đắp vật liệu, là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lí bằng

cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay mô hình 3D có trước.

+ Công nghệ 3D giúp tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí lưu kho hơn nhiều so với công nghệ chế tạo truyền thống trước đây là lấy đi vật liệu thừa từ phôi ban đầu cho đến khi thu được hình dạng mong muốn (công nghệ chế tạo cắt gọt).

+ Các nhà nghiên cứu đang phát triển công nghệ in 4D để tạo ra một thể hệ sản phẩm có thể tự thích nghi, tự phản ứng trước sự thay đổi của môi trường.

- Rô-bốt cao cấp:

+ Là công nghệ được tạo ra để rô-bốt bắt chước hành động của con người, tự động hóa thực hiện quy trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả công việc.

+ Rô-bốt sẽ khiến việc tự động hóa phát triển mạnh hơn.

- Công nghệ vật liệu mới:

+ Là một khoa học liên ngành nghiên cứu mối quan hệ giữa thành phần, cấu trúc, các công nghệ chế tạo, xử lý và tính chất của các vật liệu.

+ Các vật liệu mới thường nhẹ hơn, bền hơn, có thể tái chế và dễ thích ứng hơn. Các vật liệu mới còn có thể tự phục hồi hoặc tự làm sạch, hoặc khôi phục lại hình dạng ban đầu,...

Em có biết?

Đã có 76 vật liệu mới tạo ra sau hơn 5 năm thực hiện Chương trình Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới giai đoạn 2016 - 2020 ở Việt Nam. Chất dẻo tính năng đặc biệt, hợp kim ti-tan y sinh, công nghệ plát-ma xử lý vải chống cháy, vật liệu bê tông át-phan tái chế ẩm, chất phủ chống cháy trên bề mặt các loại vật liệu và vật liệu com-pô-dít xốp dẫn điện là 6 vật liệu mới có giá trị đối với Việt Nam cũng như trên thế giới.

2. Nhóm công nghệ kĩ thuật số

Nhóm công nghệ kĩ thuật số sẽ có sự phát triển mạnh mẽ về internet vạn vật, phân tích dữ liệu lớn dựa trên trí tuệ nhân tạo và công nghệ điện toán đám mây. Cụ thể:

- Internet vạn vật:

+ Là mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác.

+ Internet vạn vật cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau

+ Internet vạn vật được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống và sản xuất.

- Dữ liệu lớn:

+ Là một tập hợp dữ liệu có kích thước lớn (có thể đến hàng nghìn tỉ Gigabyte hoặc thậm chí lớn hơn), đa dạng (không cần tuân theo một cấu trúc và có thể lưu trữ nhiều định dạng khác nhau như văn bản, hình ảnh,...) và tốc độ xử lý nhanh (đảm bảo xử lý các thao tác như truy xuất, cập nhật, chỉnh sửa,... với tốc độ nhanh).

+ Dữ liệu lớn có thể đến từ các nguồn khác nhau.

+ Áp dụng phân tích vào dữ liệu lớn có thể cắt giảm chi phí và thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hóa sản phẩm và hỗ trợ con người đưa ra những quyết định đúng và hợp lý hơn.

- Trí tuệ nhân tạo:

+ Là khoa học tạo ra các thiết bị có hành vi thông minh, hiểu được trí tuệ con người.

+ Mục tiêu của trí tuệ nhân tạo là tạo ra các thiết bị có thể nghĩ, nghe, nhìn, đi lại, nói và cảm nhận.

+ Các sản phẩm trí tuệ nhân tạo ngày càng trở nên tiên tiến hơn.

- Công nghệ điện toán đám mây: là công nghệ cho phép năng lực tính toán nằm ở các máy chủ ảo (đám mây) trên internet thay vì trong phòng máy tính gia đình và văn phòng (trên mặt đất) để mọi người kết nối và sử dụng khi cần.

3. Nhóm công nghệ sinh học

- Là lĩnh vực công nghệ cao dựa trên nền tảng KH về sự sống, kết hợp với quy trình, thiết bị kĩ thuật nhằm tạo ra các công nghệ khai thác hoạt động sống của vi sinh vật, tế bào

thực vật và động vật để sản xuất ở quy mô CN các sản phẩm sinh học có chất lượng cao.

- Công nghệ sinh học đang ngày càng phổ biến hơn với khả năng ứng dụng rộng rãi vào đời sống sản xuất của xã hội hiện đại và có thể tạo ra những đột phá trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và hóa học.

- Xu hướng phát triển chính trong nhóm công nghệ sinh học chính là công nghệ gen và sinh học tổng hợp.

Em có biết?

Phải mất hơn 10 năm, với chi phí 2,7 tỉ USD để hoàn thành Dự án Hệ gen người. Nhưng hiện nay, một gen có thể được giải mã trong vài giờ với chi phí không tới một nghìn USD. ? Dựa vào thông tin ở mục III, hãy nêu một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập sơ đồ thể hiện tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tới kinh tế - xã hội thế giới.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:



Sơ đồ thể hiện tác động của cuộc Cách mạng 4.0 đến đời sống kinh tế - xã hội thế giới

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tự thực hiện nhiệm vụ ra vở ghi hoặc giấy nháp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Suu tầm thông tin, tìm hiểu về các xu hướng phát triển công nghệ trong Cách mạng công nghiệp 4.0 tại một ngành kinh tế ở địa phương em.
2. Dựa trên các xu hướng phát triển cách mạng công nghiệp 4.0, thu thập thông tin và trình bày về cơ hội việc làm của một ngành nghề liên quan mà em quan tâm nhất.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

(*) Lựa chọn: thực hiện nhiệm vụ 1

(*) Bài tham khảo:

Xu hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Đà Lạt

- Cơ cấu lại sản xuất theo hướng toàn diện, bền vững, hiện đại theo quy hoạch, từ đó hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo quy hoạch.
- Lồng ghép các nguồn lực của Trung ương, của tỉnh Lâm Đồng để ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ, máy móc thiết bị bảo vệ môi trường trong canh tác nông nghiệp; đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện... phục vụ sản xuất.
- Phát triển mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu mạnh.
- Tăng cường các giải pháp phối hợp các sở, ngành liên quan triển khai hiệu quả các đề án nông nghiệp hữu cơ, chuyển đổi giống cây trồng, phát triển cây dược liệu; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu sản xuất giống rau, hoa, cây đặc sản đầu dòng sạch bệnh...
- Ứng dụng máy móc thiết bị vào các khâu làm đất, tưới nước, bón phân và thu hoạch phù hợp với từng điều kiện địa hình.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong dự tính, dự báo dựa trên bản đồ xác định dịch bệnh cây trồng, vật nuôi.
- Thực hiện các chương trình, dự án công nghệ sinh học lai tạo, nuôi cấy giống cây trồng mới phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, cho năng suất và chất lượng đáp ứng yêu cầu sản xuất thương phẩm...
- Đẩy mạnh chế biến nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá, phát triển thương hiệu và xúc tiến thương mại; nhân rộng mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ ổn định theo hợp đồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Ôn tập nội dung kiến thức.